

MTU
Ministry of Construction
Mien Tay Construction University

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Số 208 Phố Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
(0270) 3823657 - 3825903 - 3839768; Website: www.mtu.edu.vn

2020



SỔ TAY
SINH VIÊN

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn sinh viên thân mến!

Để hoàn thành tốt việc học tập tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Trước tiên mỗi sinh viên phải tự tìm hiểu và trang bị những kiến thức và thông tin cần thiết có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người học.

Quyển “Sổ tay sinh viên” nhằm giúp sinh viên nắm vững các quy chế, quy định của Nhà nước, Nhà trường về học tập và rèn luyện đồng thời cung cấp những thông tin cần thiết cho toàn bộ quá trình học tập tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây: Quy chế đào tạo, Quy định về quản lý sinh viên đào tạo theo tín chỉ, các Chương trình đào tạo, các Chế độ chính sách dành cho sinh viên...

Hy vọng quyển “Sổ tay sinh viên” sẽ là một người bạn đồng hành của mỗi sinh viên trong suốt quá trình học tập tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Hơn thế nữa, các cán bộ quản lý, cố vấn học tập và các Giảng viên của Trường cũng có thể căn cứ tài liệu này để tư vấn, hướng dẫn, giúp đỡ sinh viên học tập và rèn luyện. Ban biên soạn rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để quyển “Sổ tay sinh viên” ngày một hoàn thiện hơn.

Phòng Quản lý Đào tạo

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
PHẦN 1 GIỚI THIỆU CHUNG	6
1.1. Trụ sở chính	6
1.2. Sứ mệnh - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi	6
1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường	7
1.4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển	7
1.5. Đội ngũ cán bộ - giảng viên	7
1.6. Chuyên ngành đào tạo trình độ Đại học	8
1.7. Thành tích đạt được.....	8
1.8. Một số địa chỉ cần biết	8
1.9. Địa chỉ sinh viên cần liên hệ giải quyết công việc	11
PHẦN 2 ĐÀO TẠO THEO TÍN CHỈ.....	13
2.1. Giới thiệu công thông tin Trường ĐHXD Miền Tây.....	13
2.2. Các ngành đào tạo theo hệ thống tín chỉ	13
2.3. Chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy	14
2.4. Quy chế học vụ	54
2.5. Đăng ký học phần.....	79
2.6. Các quy trình cần thiết	89
PHẦN 3 THƯ VIỆN, HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THƯ VIỆN	95
3.1. Giới thiệu Thư viện	95
3.2. Đối tượng bạn đọc.....	95
3.3. Thẻ thư viện	95
3.4. Thẻ mượn sách (mang về).....	95
3.5. Trách nhiệm của bạn đọc	95
3.6. Quy định mượn, gia hạn tài liệu.....	96
3.7. Quy định bồi thường tài liệu	96
3.8. Sử dụng các dịch vụ Thư viện.....	96
PHẦN 4 CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH VÀ CÁC BIỂU MẪU	97
4.1. Đối tượng được miễn học phí:	97
4.2. Điều kiện xét học bổng	97
4.3. Quy chế sinh viên nội trú	98
4.4. Các mẫu đơn, biểu mẫu dành cho sinh viên.....	99

PHẦN 1

GIỚI THIỆU CHUNG

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, là đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Bộ Xây dựng, là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học, trong hệ thống giáo dục quốc dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây có tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là: Mien Tay Construction University (viết tắt là MTU).

1.1. Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Điện thoại: (0270) 3 823 657 - Fax : (0270) 3 827 457

- Website: www.mtu.edu.vn

1.2. Sứ mệnh - Tầm nhìn - Giá trị cốt lõi

SỨ MỆNH

"Trường Đại học Xây dựng Miền Tây là cơ sở giáo dục công lập, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; Là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học, sau đại học; Là cơ sở nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; Có vai trò quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long, cả nước và hội nhập quốc tế".

TẦM NHÌN

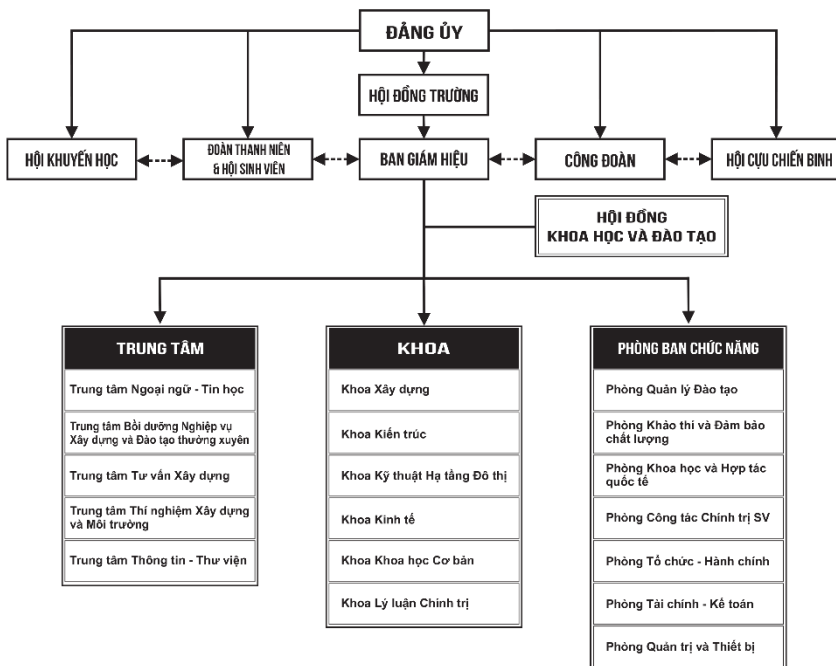
"Trường Đại học Xây dựng Miền Tây phấn đấu đến năm 2030 sẽ trở thành trường đại học nghiên cứu và ứng dụng đa ngành, đa bậc học; Từng bước tiếp cận, hòa nhập với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á; Đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương và quốc gia, đạt chuẩn quốc gia, có uy tín trong nước và khu vực".

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

"Chất lượng – Năng động – Phát triển – Hội nhập"

- **Chất lượng:** Chất lượng trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập.
- **Năng động:** Trong học tập, nghiên cứu, làm việc, cống hiến và cuộc sống.
- **Phát triển:** Đào tạo đa ngành, đa bậc học.
- **Hội nhập:** Đạt chuẩn trong nước và khu vực Đông Nam Á.

1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường



1.4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- 14/2/1976, tiền thân là Trường Trung cấp Xây dựng Số 8, tại Vị Thanh, Hậu Giang.
- Tháng 11/1977, Khai giảng khóa đầu tiên.
- 1978, dời trụ sở về phường 3, thị xã Vĩnh Long – nay là thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- 06/07/1995, Bộ Xây dựng ký quyết định đổi tên thành Trường Trung học Xây dựng Miền Tây.
- 09/01/2003, nâng cấp thành Trường Cao đẳng Xây dựng Miền Tây.
- 06/09/2011, nâng cấp thành Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

1.5. Đội ngũ cán bộ - giảng viên

Giáo sư, Phó Giáo sư: 02

Nghiên cứu sinh : 20

Tiến sĩ : 18

Thạc sĩ : 129

1.6. Chuyên ngành đào tạo trình độ Đại học

- Kỹ thuật Xây dựng
- Kiến trúc
- Quản lý Đô thị và Công trình
- Kỹ thuật Môi trường
- Kỹ thuật Cấp thoát nước
- Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông
- Kế toán

Ngoài ra, Trường còn liên kết với các trường đại học đào tạo thạc sĩ các chuyên ngành như: Kiến trúc, Xây dựng, Quản lý Đô thị và Công trình, Quản trị kinh doanh, Kế toán.

1.7. Thành tích đạt được

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Nhà trường đã được khen tặng nhiều phần thưởng cao quý của Nhà nước, Chính phủ, các bộ, ban ngành Trung ương và địa phương:

- Năm 1997: Huân chương Lao động hạng Ba.
- Năm 2002: Huân chương Lao động hạng Nhì.
- Năm 2007: Huân chương Lao động hạng Nhất.
- Năm 2011: Huân chương Độc lập hạng Ba.

Trường đã được tặng cờ thưởng luân lưu của Chính phủ, nhiều bằng khen cùng các danh hiệu khác của Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục và Đào tạo và UBND tỉnh Vĩnh Long. Đảng bộ của Trường nhiều năm được công nhận "Đảng bộ trong sạch vững mạnh tiêu biểu".

1.8. Một số địa chỉ cần biết

1.8.1. Hội đồng trường

TT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Chủ tịch Hội đồng trường TS. Lê Hiến Chương	Tầng 2 Dãy hành chính
2	Thư ký Hội đồng trường ThS. Nguyễn Thị Trang	

1.8.2. Ban Giám hiệu, các đoàn thể

TT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Hiệu trưởng, Bí thư đảng bộ TS. Nguyễn Văn Xuân	Tầng 2 Dãy hành chính
2	Phó Hiệu trưởng TS. Trương Công Bằng	Tầng 2 Dãy hành chính
3	Phó Hiệu trưởng ThS. Lê Tấn Truyền	Tầng 2 Dãy hành chính
4	Chủ tịch Công đoàn TS. Trương Công Bằng	Tầng 2 Dãy hành chính
5	Bí thư đoàn TNCS HCM ThS. Nguyễn Cao Phong	Tầng 1- Nhà C
6	Chủ tịch Hội Sinh viên ThS. Lê Trần Khánh Phương	Tầng 1- Nhà C

1.8.3. Phòng Ban

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Phòng Quản lý Đào tạo	Tầng 1 Dãy hành chính	(0270) 3839768
2	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Tầng 1 Nhà B	(0270) 3828598
3	Phòng Tài chính - Kế toán	Tầng 2 Dãy hành chính	(0270) 3826119
4	Phòng Tổ chức-Hành chính	Tầng 1 Dãy hành chính	(0270) 3823657
5	Phòng Quản trị và thiết bị	Tầng 1 Dãy hành chính	(0270) 3820746
6	Phòng Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế	Tầng 3 Dãy hành chính	(0270) 3843821
7	Phòng Công tác Chính trị sinh viên	Tầng 1 Nhà C	(0270) 3828596

1.8.4. Các trung tâm trực thuộc

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	Sau nhà H	(0270) 3842232
2	Trung tâm Tư vấn Xây dựng	Sau nhà H	(0270)3842244
3	Trung tâm Thí nghiệm Vật liệu Xây dựng và Môi trường	Sau nhà H	0913 728 374
4	Trung tâm Thông tin và Thư viện	Sau nhà H	0932 822 177
5	Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ Xây dựng và Đào tạo thường xuyên	Tầng 1 Dãy hành chính	(0270) 3828597

1.8.5. Khoa, Bộ môn

TT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Khoa Xây dựng	Tầng 2 Nhà H
2	Khoa Kiến trúc	
3	Khoa Khoa học Cơ bản	
4	Khoa Lý luận Chính trị	
5	Khoa Kỹ thuật Hạ tầng Đô thị	
6	Khoa Kinh tế	

1.8.6. Số điện thoại cần biết:

- Số **113**: Lực lượng Cảnh sát phản ứng nhanh.
- Số **114**: Chữa cháy hay khi cần cứu hộ cứu nạn.
- Số **115**: Cấp cứu y tế.
- Công an Phường 3, Tp. Vĩnh Long: (0270) 3 829 463
- Ban quản lý khu nội trú: 0913 937 597 (Thầy Đông)
0919 646 717 (Cô Vân)
- Bảo sự cố thang máy: 0975 490 870 (Thầy Vĩnh)

1.9. Địa chỉ sinh viên cần liên hệ giải quyết công việc

1.9.1. Phòng Quản lý Đào tạo

- Cấp mật khẩu đăng nhập tài khoản sinh viên;
- Đăng ký học phần, đăng ký bổ sung học phần;
- Rút học phần đã đăng ký;
- Đăng ký học lại, học cải thiện điểm;
- Nhận đơn nghỉ học tạm thời, tiếp tục học sau khi tạm nghỉ, thôi học, chuyển trường, chuyển ngành, miễn học, miễn thi;
- Đăng ký đồ án tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp;
- Cấp và sao y bằng tốt nghiệp; chứng chỉ thể chất
- Cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời;
- Cấp giấy giới thiệu sinh viên đi tham quan thực tế, thực tập;
- Cấp thời khóa biểu học kỳ, năm học;
- Tiếp nhận ý kiến đóng góp, phản ánh của sinh viên; các vấn đề khác liên quan đến công tác đào tạo.

1.9.2. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

- Giải đáp về lịch thi học kỳ;
- Nhận đơn hoãn thi học phần;
- Phúc khảo điểm thi kết thúc học phần.

1.9.3. Phòng Tổ chức – Hành chính.

- Đóng dấu các loại văn bản;
- Nhận và phát thư, bưu phẩm.

1.9.4. Phòng Công tác Chính trị sinh viên

- Cấp giấy xác nhận sinh viên đang học;
- Xét miễn giảm học phí;
- Đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên;
- Đăng ký làm thẻ sinh viên; Đăng ký nội trú (Ký túc xá);
- Xác nhận chi trả bảo hiểm thân thể;
- Xét khen thưởng, học bổng, kỷ luật sinh viên;
- Tiếp nhận ý kiến đóng góp và phản ánh của sinh viên.

1.9.5. Phòng Tài chính - Kế toán

- Thu học phí, hoàn học phí; Xác nhận đã nộp học phí.
- Phát học bổng, tiền thưởng cho sinh viên.

1.9.6. Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên

- Tiếp nhận và chuyển Hồ sơ đoàn viên, hội viên;
- Rèn luyện, phát triển đoàn viên, hội viên;
- Đánh giá quá trình rèn luyện đoàn viên, hội viên.

1.9.7. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

- Đăng ký học, sát hạch Ngoại ngữ, Tin học.
- Cấp và sao y các chứng chỉ Ngoại ngữ, Tin học.

1.9.8. Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ Xây dựng và Đào tạo thường xuyên

- Tổ chức đào tạo không chính quy, cao học, liên thông, liên kết.
- Tiếp nhận ý kiến đóng góp, phản ánh của sinh viên; các vấn đề khác liên quan đến công tác đào tạo liên thông, liên kết.

1.9.9. Trung tâm Thông tin và Thư viện

- Cấp thẻ thư viện.
- Tài liệu, giáo trình phục vụ học tập, nghiên cứu.

1.9.10. Trung tâm Tư vấn Xây dựng

Nghiên cứu ứng dụng và thực nghiệm vào công tác thiết kế, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp loại vừa và loại nhỏ, quy hoạch cụm dân cư xã, thị tứ, thị trấn kết hợp giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học lao động sản xuất.

1.9.11. Trung tâm Thí nghiệm Vật liệu Xây dựng và Môi trường

Trung tâm Thí nghiệm Vật liệu xây dựng và Môi trường, mã số LAS – XD 1233, là đơn vị trực thuộc trường Đại học xây dựng Miền Tây.

Tổ chức hướng dẫn, giảng dạy môn Thí nghiệm vật liệu xây dựng và môi trường, thực tập địa chất và tổ chức nghiên cứu khoa học. Thực hiện các hoạt động dịch vụ thí nghiệm.

1.9.12. Khoa

- Giải đáp về nội dung chương trình đào tạo.
- Giải đáp về điểm thành phần (điểm quá trình).
- Cố vấn học tập.

PHẦN 2 ĐÀO TẠO THEO TÍN CHỈ

2.1. Giới thiệu cổng thông tin Trường ĐHXD Miền Tây

2.1.1. Cổng thông tin điện tử www.mtu.edu.vn

Đây là cổng thông tin điện tử chính thức của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, nhằm cung cấp thông tin tuyển sinh, thông báo, tin tức sự kiện, kiến thức khoa học chuyên ngành và hướng nghiệp.

2.1.2. Cổng thông tin đào tạo tín chỉ www.online.mtu.edu.vn

Đây là cổng thông tin dành cho người học, giúp người học có thể nhận được các thông tin về chương trình đào tạo, kế hoạch học tập, thời khóa biểu, lịch thi, lịch trình giảng dạy, các quy định, quy chế, học phí, bảng điểm, kết quả quá trình học tập và xử lý học vụ...

Hệ thống thông tin này, cho phép sinh viên đăng ký học phần, lớp học, tra cứu điểm (*điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần*) và các thông tin liên quan đến học tập,... Sau khi sinh viên có tài khoản cá nhân (*cấp vào đầu năm học thứ nhất*).

Trường hợp sinh viên bị mất mật khẩu hoặc không đăng nhập được vào tài khoản, sinh viên cần liên hệ phòng Quản lý Đào tạo đề nghị cấp hoặc kích hoạt lại tài khoản.

2.2. Các ngành đào tạo theo hệ thống tín chỉ

Các ngành đào tạo trình độ Đại học hệ chính qui	Mã ngành
1. Kỹ thuật Xây dựng	7580201
2. Kiến trúc	7580101
3. Quản lý Đô thị và Công trình	7580106
4. Kỹ thuật Môi trường	7520320
5. Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213
6. Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông	7580205
7. Kế toán	7340301

2.3. Chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy

2.3.1. Kỹ thuật Xây dựng

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổ ng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
1. Học phần học kỳ 1					19	0	
1	CT008	Triết học Mác - Lênin	3(3,0)	45		3	
2	CB003	Toán cao cấp 1	3(3,0)	45		3	
3	CB006	Vật lý 1	2(2,0)	30		2	
4	CB001	Hóa đại cương	2(2,0)	30		2	
5	CT006	Pháp luật đại cương	2(2,0)	30		2	
6	KT069	Hình học họa hình	2(2,0)	45		2	
7	XD021	Cơ lý thuyết	3(3,0)	45		3	
8	TH011	Công nghệ thông tin cơ bản (*)	2(1,1)	45		2	
9		Giáo dục thể chất 1	1(0,2)	30			
2. Học phần học kỳ 2					20	2	
1	CT009	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2(2,0)	60	CT008	2	
2	CB004	Toán cao cấp 2	2(2,0)	30	CB003	2	
3	KT002	Vẽ kỹ thuật	2(2,0)	45	KT069	2	
4	XD061	Sức bền vật liệu 1	3(3,0)	45	XD021	3	
5	XD019	Cơ học kết cấu 1	2(2,0)	30	XD021	2	
6	XD024	Địa chất công trình	2(2,0)	30		2	
7	XD076	Thực tập địa chất công trình	2(1,1)	45	XD024	2	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổ ng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
8	CB007	Vật lý 2	2(2,0)	30	CB006		2
9	CB005	Xác suất thống kê	2(2,0)	30	CB003		
10	CB002	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	30		2	
11	NN011	Anh văn cơ bản (*)	3(1,2)	75		3	
12		Giáo dục thể chất 2.1	1	30			
3. Học phần học kỳ 3						20	0
1	XD018	Cơ học đất	3(3,0)	45	XD024	3	
2	XD064	Thí nghiệm cơ học đất	2(1,1)	45	XD018	2	
3	XD062	Sức bền vật liệu 2	2(2,0)	30	XD061	2	
4	XD020	Cơ học kết cấu 2	3(3,0)	60	XD019	3	
5	XD081	Vật liệu xây dựng	3(3,0)	45		3	
6	XD041	Kết cấu BTCT 1	3(3,0)	45	XD019 XD061	3	
7	KT117	Cấu tạo kiến trúc 1	2(1,1)	45	KT002	2	
8	XD130	Phương pháp luận NCKH	2(2,0)	30		2	
9		Giáo dục thể chất 2.2	1	30			
4. Học phần học kỳ 4						20	2
1	XD078	Trắc địa	3(3,0)	45		3	
2	CT010	CNXH khoa học	2(2,0)	30	CT009	2	
3	XD066	Thí nghiệm VLXD	2(1,1)	45	XD081	2	
4	XD054	Nền móng	3(3,0)	45	XD018 XD041	3	
5	XD025	Đồ án kết cấu BTCT 1	2(1,1)	45	XD041	2	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổ ng số tiết	Học phần			
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	
6	XD047	Kết cấu thép 1	3(3,0)	45	XD019 XD061	3		
7	XD042	Kết cấu BTCT 2	2(2,0)	30	XD041 XD120 XD062	2		
8	NN012	Anh văn cơ bản 2 (*)	3(1,2)	75		3		
9	KT045	Nguyên lý TK kiến trúc	2(1,1)	45	KT117	2		
10	HT038	Địa chất thủy văn	2(2,0)	30				
11	HT018	Nhiệt kỹ thuật	2(2,0)	30	CB006			
12	HT037	Điện kỹ thuật	2(2,0)	30	CB006			
13	XD039	Giao thông đô thị	2(2,0)	30				
14	HT019	Môi trường trong XD	2(2,0)	30				
15	HT041	Cơ học Môi trường liên tục	2(2,0)	30	CB003 XD061			
16	HT044	Cấp thoát nước	2(2,0)	30				
17		Giáo dục thể chất 3.1	1	30				
5. Học phần học kỳ 5								17
1	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	30	CT010	2		
2	XD077	Thực tập trắc địa	2(1,1)	45	XD078	2		
3	XD029	Đồ án nền móng	2(1,1)	45	XD054	2		
4	XD053	Máy xây dựng	2(2,0)	30	XD021	2		
5	XD026	Đồ án kết cấu BTCT 2	2(1,1)	45	XD042	2		
6	XD048	Kết cấu thép 2	2(2,0)	30	XD047 XD020	2		

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổ ng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
					XD062		
7	XD050	Kỹ thuật thi công 1	3(3,0)	45	XD054 XD053 XD078	3	
8	XD057	Phương pháp số trong cơ học	2(2,0)	30	XD020	2	
9		Giáo dục thể chất 3.2	1	30			
6. Học phần học kỳ 6						18	2
1	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	30	CT011	2	
2	NN001	Anh văn - ngành XD	4(4,0)	60	XD051 XD085	4	
3	XD051	Kỹ thuật thi công 2	2(2,0)	30	XD050	2	
4	XD036	Dự toán	2(2,0)	30	KT117 XD050	2	
5	XD028	Đồ án kỹ thuật thi công	2(1,1)	45	XD050	2	
6	XD027	Đồ án kết cấu thép	2(1,1)	60	XD048	2	
7	XD035	Động lực học công trình	2(2,0)	30	XD020	2	
8	XD096	Tin học – ngành XD	2(1,1)	45	XD042 XD048	2	
9	KT045	Nguyên lý thiết kế kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		2
10	HT038	Địa chất thủy văn	2(2,0)	30			
11	HT018	Nhiệt kỹ thuật	2(2,0)	30	CB006		
12	HT037	Điện kỹ thuật	2(2,0)	30	CB006		
13	XD039	Giao thông đô thị	2(2,0)	30			
14	HT019	Môi trường trong XD	2(2,0)	30			

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổ ng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
15	HT041	Cơ học Môi trường liên tục	2(2,0)	30	CB003 XD061		
16	HT044	Cấp thoát nước	2(2,0)	30			
7. Học phần học kỳ 7						7	10
1	XD059	Quản lý dự án	2(2,0)	30		2	
2	XD085	Tổ chức thi công	3(3,0)	45	XD050	3	
3	XD034	Đồ án tổ chức thi công	2(1,1)	60	XD085	2	
4	XD087	Pháp luật trong XD	2(2,0)	30	CT006		10
5	XD091	Chuyên đề Kết cấu BTCT ứng suất trước	2(2,0)	30	XD041		
6	XD011	Chuyên đề Ổn định Kết cấu Công trình	2(2,0)	30	XD020		
7	XD006	Chuyên đề Kết cấu bê tông cốt thép	2(2,0)	30	XD042		
8	XD092	Kết cấu BTCT 3	2(2,0)	30	XD042		
9	XD009	Chuyên đề Kết cấu thép	2(2,0)	30	XD048		
10	XD008	Chuyên đề Kết cấu nhà cao tầng	2(2,0)	30	XD042		
111	XD007	Chuyên đề Kết cấu Nền - Móng	2(2,0)	30	XD054		
13	XD086	Tính toán kết cấu nền móng bằng phần tử hữu hạn	2(2,0)	30	XD054		
14	XD017	Chuyên đề Vật liệu mới	2(2,0)	30	XD081		
15	HT025	Hệ thống kỹ thuật công trình	2(2,0)	30	HT037		
16	KE007	Kinh tế xây dựng	2(2,0)	30			
17	XD093	Thực tế công trình	2(0,2)	90	XD050		

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổ ng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
18	XD094	Hư hỏng sửa chữa gia cổ công trình	2(2,0)	30	XD050		
19	XD010	Chuyên đề Kỹ thuật Thi công	2(2,0)	30	XD051		
20	XD016	Chuyên đề Tổ chức Thi công	2(2,0)	30	XD051		
21	XD004	Chuyên đề ATLĐ	2(2,0)	30	XD051		
8. Học phần học kỳ 8						13	0
1	XD095	Thực tập tốt nghiệp	3(0,3)	135		3	
2	XD100	Đồ án tốt nghiệp - ngành Xây dựng	10(0,10)	450		10	
Tổng toàn bộ chương trình						134	16

2.3.2 Kiến trúc

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
1. Học phần học kỳ 1					18	0	
1	CT008	Triết học Mác-Lênin	3(3,0)	45		3	
2	CT006	Pháp luật đại cương	2(2,0)	30		2	
3	CB003	Toán cao cấp 1	3(3,0)	45		3	
4	KT058	Kiến trúc nhập môn	2(1,1)	45		2	
5	KT069	Hình học họa hình	2(1,1)	45		2	
6	KT068	Hội họa 1	2(1,1)	45		2	
7	KT097	Đồ án Cơ sở Kiến trúc 1	2(0,2)	60		2	
8	KT096	Đồ án Cơ sở Kiến trúc 2	2(0,2)	60	KT097	2	
9		Giáo dục thể chất 1	1(0,2)	30			
2. Học phần học kỳ 2					12	4	
1	CT009	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2(2,0)	60	CT008	2	
2	KT067	Hội họa 2	2(1,1)	45	KT068	2	
3	KT117	Cấu tạo Kiến trúc 1	2(1,1)	45	KT069	2	
4	KT042	Nguyên lý thiết kế Kiến trúc Nhà ở	2(2,0)	30	KT058	2	
5	KT095	Đồ án Cơ sở Kiến trúc 3	2(0,2)	60	KT096	2	
6	KT094	Đồ án Cơ sở Kiến trúc 4	2(0,2)	60	KT095	2	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
7	KT047	Mỹ học đại cương	2(2,0)	30	CT005		2
8	KT050	Lịch sử Mỹ thuật	2(2,0)	30	KT067		
9	KT099	Điêu khắc - Bộ cục tạo hình	2(0,2)	60	KT067		
10	KT104	Cơ sở văn hóa VN	2(2,0)	30	CT005		2
11	KT055	Kiến trúc và văn hóa phương Đông	2(2,0)	30	KT051		
12	HT078	Điện công trình - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
13	HT079	Cấp thoát nước - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
14	XD097	Sức bền vật liệu - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
15	XD098	Cơ học kết cấu - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD097		
16	XD099	Kết cấu bê tông cốt thép - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD098		
17	XD101	Kết cấu thép - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD098		
18		Giáo dục thể chất 2.1	1(0.2)	30			
3. Học phần học kỳ 3						15	2
1	CT010	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	30	CT009	2	
2	KT116	Cấu tạo Kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT117	2	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
3	KT010	Tin học - chuyên ngành Kiến trúc 1	3(2,1)	60	KT117	3	
4	KT044	Nguyên lý thiết kế Công trình Công cộng	2(1,1)	45	KT042	2	
5	KT051	Lịch sử Kiến trúc Việt Nam và Phương Đông	2(2,0)	30	KT044	2	
6	KT091	Đồ án Kiến trúc 1 - Nhà ở 1	2(0,2)	60	KT094	2	
7	KT086	Đồ án Kiến trúc 2 - Công cộng 1	2(0,2)	60	KT091	2	
8	KT099	Điều khắc - Bố cục tạo hình	2(0,2)	60	KT067		2
9	KT047	Mỹ học đại cương	2(2,0)	30	CT005		
10	KT050	Lịch sử Mỹ thuật	2(2,0)	30	KT067		
11		Giáo dục thể chất 2.2	1(0,2)	30			
4. Học phần học kỳ 4						13	4
1	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	30	CT010	2	
2	KT009	Tin học - chuyên ngành Kiến trúc 2	3(2,1)	60	KT010	3	
3	KT043	Nguyên lý thiết kế Kiến trúc Công nghiệp	2(2,0)	30	KT044	2	
4	KT053	Lịch sử Kiến trúc Phương Tây	2(2,0)	30	KT044	2	
5	KT085	Đồ án Kiến trúc 3 - Công cộng 2	2(0,2)	60	KT086	2	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
6	KT084	Đồ án Kiến trúc 4 - Công cộng 3	2(0,2)	60	KT085	2	
7	KT001	Xã hội học Đô thị	2(2,0)	30	KT059		2
8	KT054	Lịch sử Đô thị	2(2,0)	30	KT053		
9	KT079	Đồ án Nội thất	2(0,2)	60	KT084		
10	KT078	Đồ án Quy hoạch 1 - Khu ở	2(0,2)	60	KT082		
11	KT077	Đồ án Quy hoạch 2 - Cảnh quan	2(0,2)	60	KT078		
12	KT104	Cơ sở văn hóa VN	2(2,0)	30	CT005		2
13	KT055	Kiến trúc và văn hóa Phương Đông	2(2,0)	30	KT051		
14	HT078	Điện công trình - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
15	HT079	Cấp thoát nước - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
16	XD097	Sức bền vật liệu - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
17	XD098	Cơ học kết cấu - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD097		
18	XD099	Kết cấu bê tông cốt thép - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD098		
19	XD101	Kết cấu thép - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD098		
20		Giáo dục thể chất 3.1	1(0.2)	30			

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
5. Học phần học kỳ 5						14	6
1	NN004	Anh văn - ngành Kiến trúc	4(4,0)	60	KT117	4	
2	KT003	Vật lý Kiến trúc 1	2(2,0)	30	KT042	2	
3	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	30	CT011	2	
4	KT059	Kiến trúc đương đại nước ngoài	2(2,0)	30	KT053	2	
5	KT083	Đồ án Kiến trúc 5 - Công cộng 4	2(0,2)	60	KT084	2	
6	KT082	Đồ án Kiến trúc 6 - Nhà ở 2	2(0,2)	60	KT083	2	
7	KT001	Xã hội học Đô thị	2(2,0)	30	KT059		4
8	KT054	Lịch sử Đô thị	2(2,0)	30	KT053		
9	KT079	Đồ án Nội thất	2(0,2)	60	KT084		
10	KT078	Đồ án Quy hoạch 1 - Khu ở	2(0,2)	60	KT082		
11	KT077	Đồ án Quy hoạch 2 - Cảnh quan	2(0,2)	60	KT078		
12	KT104	Cơ sở văn hóa VN	2(2,0)	30	CT005		2
13	KT055	Kiến trúc và văn hóa Phương Đông	2(2,0)	30	KT051		
14	HT078	Điện công trình - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
15	HT079	Cấp thoát nước - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
16	XD097	Sức bền vật liệu - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
17	XD098	Cơ học kết cấu - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD097		
18	XD099	Kết cấu bê tông cốt thép - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD098		
19	XD101	Kết cấu thép - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD098		
20		Giáo dục thể chất 3.2	1(0,2)	30			
6. Học phần học kỳ 6						6	12
1	KT004	Vật lý Kiến trúc 2	2(2,0)	30	KT003	2	
2	KT081	Đồ án Kiến trúc 7 - Công cộng 5	2(0,2)	60	KT082	2	
3	KT080	Đồ án Kiến trúc 8 - Công nghiệp	2(0,2)	60	KT081	2	
4	KT001	Xã hội học Đô thị	2(2,0)	30	KT059		2
5	KT054	Lịch sử Đô thị	2(2,0)	30	KT053		
6	KT079	Đồ án Nội thất	2(0,2)	60	KT084		
7	KT078	Đồ án Quy hoạch 1 - Khu ở	2(0,2)	60	KT082		
8	KT077	Đồ án Quy hoạch 2 - Cảnh quan	2(0,2)	60	KT078		
9	KT104	Cơ sở văn hóa VN	2(2,0)	30	CT005		2

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
10	KT055	Kiến trúc và văn hóa Phương Đông	2(2,0)	30	KT051		
11	HT078	Điện công trình - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
12	HT079	Cấp thoát nước - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
13	XD097	Sức bền vật liệu - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
14	XD098	Cơ học kết cấu - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD097		
15	XD099	Kết cấu bê tông cốt thép - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD098		
16	XD101	Kết cấu thép - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD098		
17	KT115	Cấu tạo Kiến trúc 3	2(1,1)	45	KT116		2
18	KT114	Đồ án Cấu tạo Kiến trúc	2(1,1)	45	KT082		
19	KT106	Chuyên đề Kiến trúc 1 - Công trình Y tế	2(2,0)	30	KT053		6
20	KT111	Chuyên đề Kiến trúc 2 - Công trình Nghỉ dưỡng	2(2,0)	30	KT053		
21	KT108	Chuyên đề Kiến trúc 3 - Công trình Hành chính	2(2,0)	30	KT053		
22	KT109	Chuyên đề Kiến trúc 4 - Công trình Giáo dục	2(2,0)	30	KT053		

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
23	KT110	Chuyên đề Kiến trúc 5 – Công trình Thương mại	2(2,0)	30	KT053		
24	KT107	Chuyên đề Kiến trúc 6 - Công trình Văn hóa	2(2,0)	30	KT053		
25	CB002	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	30			
7. Học phần học kỳ 7						2	16
1	KT104	Cơ sở văn hóa VN	2(2,0)	30	CT005		6
2	KT055	Kiến trúc và văn hóa Phương Đông	2(2,0)	30	KT051		
3	HT078	Điện công trình - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
4	HT079	Cấp thoát nước - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
5	XD097	Sức bền vật liệu - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
6	XD098	Cơ học kết cấu - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD097		
7	XD099	Kết cấu bê tông cốt thép - ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD098		
8	XD101	Kết cấu thép – ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD098		
9	KT057	Kiến trúc nhiệt đới	2(2,0)	30	KT004		6
10	KT056	Kiến trúc và môi trường	2(2,0)	30	KT004		
11	KT040	Phân tích Kiến trúc	2(2,0)	30	KT053		

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
12	KT122	Bảo tồn trùng tu Công trình Kiến trúc	2(2,0)	30	KT053		
13	KT064	Đồ án chuyên đề kiến trúc 1 - Không gian nhịp lớn	2(0,2)	60	KT082		4
14	KT065	Đồ án chuyên đề kiến trúc 2 - Không gian khán phòng	2(0,2)	60	KT082		
15	KT064	Đồ án chuyên đề kiến trúc 3 - Nhà cao tầng	2(0,2)	60	KT082		
16	KT063	Đồ án chuyên đề kiến trúc 4 - Không gian trung bày	2(0,2)	60	KT082		
17	KT087	Chuyên đề tốt nghiệp - ngành Kiến trúc	2(0,2)	60	KT080	2	
8. Học phần học kỳ 8						12	0
1	KT124	Đề cương tốt nghiệp - ngành Kiến trúc	2(0,2)	60	KT087	2	
2	KT125	Đồ án tốt nghiệp - ngành Kiến trúc		600	KT124	10	
Tổng toàn bộ chương trình						92	44

2.3.3 Quản lý Đô thị và Công trình

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
1. Học phần học kỳ 1						16	2
1	CT008	Triết học Mác-Lênin	3(3,0)	45		3	
2	CT006	Pháp luật đại cương	2(2,0)	30		2	
3	CB010	Khoa học Quản lý	2(2,0)	30		2	
4	CB003	Toán cao cấp 1	3(3,0)	45		3	
5	KT069	Hình học hoạ hình	2(1,1)	45		2	
6	KT001	Xã hội học Đô thị	2(2,0)	30		2	
7	KT054	Lịch sử Đô thị	2(2,0)	30		2	
8	CT002	Kỹ năng Bản thân	2(2,0)	30			2
9	CB011	Tối ưu hóa và Quy hoạch tuyến tính	2(2,0)	30			
10		Giáo dục thể chất 1	1(0,2)	30			
2. Học phần học kỳ 2						8	8
1	CT009	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2(2,0)	60	CT008	2	
2	KT002	Vẽ kỹ thuật	2(1,1)	30	KT069	2	
3	XD002	Bản đồ địa chính và đăng ký đất đai	2(2,0)	30		2	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
4	KT070	Hệ thống thông tin địa lý	2(2,0)	30		2	
5	KT042	Nguyên lý thiết kế Kiến trúc Nhà ở	2(2,0)	30	KT069		8
6	KT048	Lý thuyết quy hoạch đô thị	2(2,0)	30	KT054		
7	KT023	Quy hoạch chiến lược	2(2,0)	30	KT054		
8	HT027	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 1	2(2,0)	30			
9	KE002	Kinh tế cơ sở	2(2,0)	30			
10		Giáo dục thể chất 2.1	1(0.2)	30			
3. Học phần học kỳ 3						11	6
1	CT010	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	30	CT009	2	
2	KT117	Cấu tạo kiến trúc 1	2(1,1)	45	KT002	2	
3	KT010	Tin học - chuyên ngành Kiến trúc 1	3(2,1)	60		3	
4	XD040	GIS trong Quản lý Xây dựng	2(2,0)	30	KT070	2	
5	KT028	Quản lý QH đô thị	2(2,0)	30	KT048	2	
6	KT004	Vật lý Kiến trúc 1	2(2,0)	30			6
7	KT044	Nguyên lý thiết kế Công trình Công cộng	2(1,1)	45	KT042		
8	KT006	Vật liệu kiến trúc và thiết kế đô thị	2(2,0)	30	KT048		

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
9	KT024	Quy hoạch bảo tồn di sản đô thị	2(2,0)	30	KT054		
10	HT026	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 2	2(2,0)	30	HT027		
11	XD110	Sức bền vật liệu - ngành Quản lý Đô thị	2(2,0)	30			
12		Giáo dục thể chất 2.2	1(0.2)	30			
4. Học phần học kỳ 4						9	8
1	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	30	CT010	2	
2	KT009	Tin học - chuyên ngành Kiến trúc 2	3(2,1)	60	KT010	3	
3	KT077	Đồ án Quy hoạch 2 - Cảnh quan	2(0,2)	60	KT048	2	
4	KT033	Quản lý đồ án Quy hoạch chung Đô thị	2(0,2)	60	KT028	2	
5	KT043	Nguyên lý thiết kế Kiến trúc Công nghiệp	2(2,0)	30	KT117		8
6	XD111	Cơ học kết cấu - ngành Quản lý Đô thị	2(2,0)	30	XD110		
7	HT019	Môi trường trong XD	2(2,0)	30			
	KE007	Kinh tế xây dựng	2(2,0)	30			
8		Giáo dục thể chất 3.1	1(0.2)	30			
5. Học phần học kỳ 5						14	6
1	NN004	Anh văn - chuyên ngành Quản lý Đô thị	4(4,0)	60		4	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
2	KT003	Vật lý Kiến trúc 2	2(2,0)	30	KT117	2	
3	KT078	Đồ án Quy hoạch 1 - Khu ở	2(0,2)	60	KT054	2	
4	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	30	CT011	2	
4	KT035	Quản lý Đồ án Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết	2(0,2)	60	KT028	2	
5	KT034	Quản lý Đất đai Đô thị	2(2,0)	30	KT028	2	
6	HT026	Hệ thống Hạ tầng kĩ thuật 2	2(2,0)	30	HT027		6
7	XD112	Kết cấu BTCT - ngành Quản lý Đô thị	2(2,0)	30	XD111		
8	KE014	Thị trường Bất động sản	2(2,0)	30	KE002		
9	KE050	Tài chính Doanh nghiệp Xây dựng	2(2,0)	30	KE007		
10	XD052	Lập và phân tích dự án Đô thị	2(2,0)	30			
11	HT014	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	2(2,0)	30	HT019		
12		Giáo dục thể chất 3.2	1(0,2)	30			
6. Học phần học kỳ 6						10	6
1	KT036	Quản lý Công trình Nhà ở nhỏ	2(2,0)	30	KT042	2	
2	KT031	Quản lý Nhà ở Đô thị	2(2,0)	30	KT028	2	
3	KT030	Quản lý Quy hoạch XD các Điểm dân cư	2(2,0)	30	KT028	2	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
4	HT016	Quản lý Hệ thống Hạ tầng kỹ thuật 1	2(2,0)	30	HT027	2	
5	KT029	Đồ án Quản lý Quy hoạch Đô thị	2(0,2)	60		2	
6	HT039	Đánh giá MT Chiến lược và ĐG TĐMT	2(2,0)	30	HT019		6
7	KT027	Quản lý Thông tin và Dữ liệu	2(2,0)	30	XD040		
8	XD113	Kết cấu thép - ngành Quản lý Đô thị	2(1,1)	45	XD111		
9	KE012	Tài chính Đô thị	2(2,0)	30	KE002 KE007		
7. Học phần học kỳ 7						10	6
1	KT032	Quản lý Đô thị với sự tham gia cộng đồng	2(2,0)	30	KT028	2	
2	KT025	Quản lý Xây dựng Công trình Đô thị	2(2,0)	30		2	
3	KT037	Quản lý Công trình ngầm Đô thị	2(2,0)	30		2	
4	HT015	Quản lý Hệ thống Hạ tầng kỹ thuật 2	2(2,0)	30	HT026	2	
5	KT073	Đồ án tổng hợp	2(0,2)	60		2	
6	XD052	Lập và phân tích dự án Đô thị	2(2,0)	30	XD087		6
7	HT014	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	2(2,0)	30	HT019		
8	XD087	Pháp luật trong XD	2(2,0)	30			
9	XD059	Quản lý Dự án			XD087		

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
8. Học phần học kỳ 8					14	2	
1	KT027	Quản lý Thông tin và Dữ liệu	2(2,0)	30	XD040		2
2	KE011	Quản lý Tài chính công	2(2,0)	30	KE002		
3	KT126	Thực tập tốt nghiệp - ngành Quản lý Đô thị	4(0,4)	120	KT073	4	
4	KT127	Đồ án tốt nghiệp - ngành Quản lý Đô thị	10(0,10)	300	KT126	10	
Tổng toàn bộ chương trình					92	44	

2.3.4 Kỹ thuật Môi trường

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
1. Học phần học kỳ 1					16	2	
1	CT008	Triết học Mác-Lênin	3(3,0)	45		3	
2	CB003	Toán cao cấp 1	3(3,0)	45		3	
3	CB006	Vật lý 1	2(2,0)	30		2	
4	CB002	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	30			2
5	HT018	Nhiệt kỹ thuật	2(2,0)	30			
6	CB015	Phương pháp tính	2(2,0)	30			
7	CB001	Hóa đại cương	2(2,0)	30		2	
8	HT047	Sinh thái học và bảo vệ môi trường	2(2,0)	30		2	
9	CT006	Pháp luật đại cương	2(2,0)	30		2	
10	HT009	Thủy lực 1	2(2,0)	30		2	
11		Giáo dục thể chất 1	1(0.2)	30			
2. Học phần học kỳ 2					14	2	
1	CT009	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2(2,0)	30	CT008	2	
2	CB004	Toán cao cấp 2	2(2,0)	30	CB003	2	
3	CB018	Hóa kỹ thuật môi trường 1	2(2,0)	30	CB001	2	
4	CB019	Thí nghiệm Hóa kỹ thuật môi trường 1	2(1,1)	45	CB018	2	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
5	XD043	Kết cấu công trình 1	3(3,0)	45		3	
6	HT099	Chuyên đề nhập môn môi trường	2(2,0)	30			2
7	CB007	Vật lý 2	2(2,0)	30	CB006		
8	CB022	Tối ưu hóa và quy hoạch tuyến tính	2(2,0)	30	CB003		
9	HT050	Quá trình công nghệ môi trường 1	3(3,0)	45	CB001 HT009	3	
10		Giáo dục thể chất 2.1	1(0.2)	30			
3. Học phần học kỳ 3						18	0
1	CT010	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	30	CT009	2	
2	CB005	Xác suất thống kê	2(2,0)	30	CB003	2	
3	HT037	Điện kỹ thuật	2(2,0)	30		2	
4	CB020	Hóa kỹ thuật môi trường 2	2(2,0)	30	CB019	2	
5	CB021	Thí nghiệm Hóa kỹ thuật môi trường 2	2(1,1)	45	CB020	2	
6	HT051	Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	2(2,0)	30	HT047 CB020	2	
7	HT052	Thí nghiệm Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	2(1,1)	45	HT051	2	
8	HT039	Đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá tác động môi trường	2(2,0)	30	HT047	2	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
9	KT069	Hình học họa hình	2(2,0)	30		2	
10		Giáo dục thể chất 2.2	1(0.2)	30			
4. Học phần học kỳ 4						13	2
1	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	30	CT010	2	
2	HT053	Quá trình công nghệ môi trường 2	3(3,0)	45	HT050	3	
3	HT054	Thủy văn môi trường	3(3,0)	45	HT009	3	
4	HT092	Luật và chính sách môi trường	2(2,0)	30	HT047	2	
5	HT008	Thuỷ lực 2	2(2,0)	30	HT009		
6	HT038	Địa chất thủy văn	2(2,0)	30	HT054		
7	HT072	Năng lượng tái tạo	2(2,0)	30			
8	KT002	Vẽ kỹ thuật	2(2,0)	30	KT069		
9	HT093	Độc học môi trường	3(3,0)	45	HT047 HT054	3	
10		Giáo dục thể chất 3.1	1(0.2)	30			
5. Học phần học kỳ 5						20	0
1	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	30	CT011	2	
2	HT057	Công nghệ sản xuất sạch hơn	3(2,1)	60	HT047 CB020	3	
3	HT059	Quản lý môi trường	3(3,0)	45	HT047	3	
4	HT002	Xử lý nước cấp	3(3,0)	45	HT052	3	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
5	HT029	Đồ án xử lý nước cấp	2(0,2)	60	HT002	2	
6	HT060	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn	3(3,0)	45	HT050	3	
7	HT061	Đồ án xử lý khí thải	2(0,2)	60	HT060	2	
8	HT062	Ô nhiễm đất và kỹ thuật phục hồi	2(2,0)	30	HT051	2	
9		Giáo dục thể chất 3.2	1(0.2)	30			
6. Học phần học kỳ 6						17	0
1	HT001	Xử lý nước thải	3(3,0)	45	HT050 HT051	3	
2	HT028	Đồ án xử lý nước thải	2(0,2)	60	HT001	2	
3	HT043	Cấp thoát nước công trình	3(3,0)	45	KT002	3	
4	HT064	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn	3(3,0)	45	CB020 HT051	3	
5	HT065	Đồ án xử lý chất thải rắn	2(0,2)	60	HT064	2	
6	NN007	Anh văn - ngành Môi trường	4(4,0)	60	HT001 HT002	4	
7. Học phần học kỳ 7						10	8
1	HT055	Quan trắc môi trường	2(2,0)	30	HT060 HT062	2	
2	HT067	Quản lý chất thải nguy hại	2(2,0)	30	HT059 HT064 HT093	2	
3	HT049	Thực tế công trình	2(0,2)	60	HT028 HT029	2	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
					HT061 HT065		
4	HT094	An toàn lao động môi trường	2(2,0)	30	HT067	2	
5	HT095	Phân tích hệ thống thông tin môi trường	2(2,0)	30	HT059	2	
6	HT013	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	2(2,0)	30	HT002		8
7	KE051	Kinh tế môi trường	2(2,0)	30	HT067		
8	HT091	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2(2,0)	30	CB005		
9	HT083	Ứng dụng GIS trong quản lý môi trường	2(2,0)	30	HT055		
10	HT100	Quản lý và vận hành công trình xử lý nước	2(2,0)	30	HT055		
11	HT096	Bố trí thí nghiệm và thống kê	2(2,0)	30	HT091		
12	HT077	Tin học - ngành Môi trường	2(2,0)	30	HT055		
8. Học phần học kỳ 8						14	
1	HT097	Thực tập tốt nghiệp - ngành Môi trường	4(0,4)	180		4	
2	HT102	Đồ án tốt nghiệp - ngành Môi trường Hoặc Luận văn tốt nghiệp	10(0,10)	600		10	
Tổng toàn bộ chương trình						122	14

2.3.5 Kỹ thuật Cấp thoát nước

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
1. Học phần học kỳ 1					18	0	
1	CT008	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	30		3	
2	CB001	Hoá đại cương	2 (2,0)	30		2	
3	CB003	Toán cao cấp 1	3 (3,0)	45		3	
4	CB006	Vật lý 1	2 (2,0)	30		2	
5	CT006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	30		2	
6	HT048	Sinh thái học và bảo vệ môi trường	2 (2,0)	30		2	
7	KT069	Hình học họa hình	2 (1,1)	45		2	
8	XD021	Cơ lý thuyết	2 (2,0)	30		2	
9		Giáo dục thể chất 1	1(0.2)	30			
2. Học phần học kỳ 2					14	2	
1	CT009	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2(2,0)	60	CT001	2	
2	CB004	Toán cao cấp 2	2(2,0)	30	CB003	2	
3	CB005	Xác suất thống kê	2(2,0)	30	CB003	2	
4	KT002	Vẽ kỹ thuật	2(1,1)	45	KT069	2	
5	XD019	Cơ học kết cấu 1	2(2,0)	30	XD021	2	
6	KT048	Lý thuyết QH đô thị	2(2,0)	30		2	
7	HT009	Thủy lực 1	2(2,0)	30	XD021 CB006	2	
8	CB007	Vật lý 2	2(2,0)	30	CB006		2
9	CB002	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	30			

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
10		Giáo dục thể chất 2.1	1(0,2)	30			
3. Học phần học kỳ 3						16	2
1	CT010	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	30	CT009	2	
2	KT117	Cấu tạo Kiến trúc 1	2(1,1)	45	KT002	2	
3	XD061	Sức bền vật liệu 1	2(2,0)	30	XD019	2	
4	HT049	Dự toán	2(2,0)	30	KT002	2	
5	HT023	Hoá nước vi sinh	2(2,0)	30	CB001	2	
6	HT007	Thủy văn	2(2,0)	30	CB005	2	
7	HT003	Vật liệu ngành nước	2(2,0)	30	CB001	2	
8	HT085	Máy xây dựng ngành nước	2(2,0)	30	KT002	2	
9	HT008	Thủy lực 2	2(2,0)	30	HT009		2
10	XD038	Địa chất thủy văn	2(2,0)	30			
11	HT037	Điện kỹ thuật	2(2,0)	30			
12		Giáo dục thể chất 2.2	1(0,2)	30			
4. Học phần học kỳ 4						15	2
1	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	30	CT010	2	
2	HT010	Thí nghiệm hóa nước	2(1,1)	45	HT023	2	
3	XD041	Kết cấu BTCT 1	3(3,0)	45	XD019 XD061	3	
4	HT022	Mạng lưới cấp nước	3(3,0)	45	HT040	3	
5	HT034	Đồ án Mạng lưới cấp nước	2(0,2)	60	HT022	2	
6	HT040	Công trình thu và trạm bơm cấp thoát nước	3(3,0)	45	HT007	3	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
7	CT003	Luật tài nguyên nước	2(2,0)	30	CT006		
8	KE006	Kinh tế ngành nước	2(2,0)	30	HT049		2
9	XD024	Địa chất công trình	2(2,0)	30	XD038		
10		Giáo dục thể chất 3.1	1(0,2)	30			
5. Học phần học kỳ 5						17	2
1	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	30	CT011	2	
2	HT021	Mạng lưới thoát nước	3(3,0)	45	HT040	3	
3	HT033	Đồ án Mạng lưới thoát nước	2(0,2)	60	HT021	2	
4	HT002	Xử lý nước cấp	3(3,0)	45	HT023	3	
5	HT029	Đồ án xử lý nước cấp	2(0,2)	60	HT002	2	
6	HT001	Xử lý nước thải	3(3,0)	45	HT023	3	
7	HT036	Đồ án công trình thu và trạm bơm CTN	2(0,2)	60	HT040	2	
8	XD025	Đồ án Kết cấu BTCT 1	2(0,2)	60	XD041		2
9	HT020	Chuẩn bị kỹ thuật khu đất xây dựng	2(2,0)	30	KT048		
10	XD062	Sức bền vật liệu 2	2(2,0)	30	XD061		
11	XD020	Cơ học kết cấu 2	2(2,0)	30	XD019		
12		Giáo dục thể chất 3.2	1(0,2)	30			
6. Học phần học kỳ 6						14	4
1	HT028	Đồ án xử lý nước thải	2 (0,2)	60	HT001	2	
2	HT043	Cấp thoát nước công trình	3 (3,0)	45	HT022 HT021	3	
3	HT035	Đồ án cấp thoát nước công trình	2 (0,2)	60	HT043	2	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
4	HT011	Thi công ngành nước	3 (3,0)	45	HT022 HT021	3	
5	HT005	Tin học ứng dụng	2 (1,1)	45		2	
6	XD078	Trắc địa	2 (2,0)	30		2	
7	HT006	Tiết kiệm năng lượng cho hệ thống CTN	2 (2,0)	30	HT022 HT002 HT021 HT001 HT040 HT037		4
8	HT004	Tự động hoá hệ thống cấp thoát nước	2 (2,0)	30	HT022 HT002 HT021 HT001 HT040 HT037		
9	HT45	Cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn	2 (2,0)	30	HT022 HT002 HT021 HT001 HT040		
10	HT025	Hệ thống kỹ thuật trong công trình	2 (2,0)	30	HT043 HT037		
7. Học phần học kỳ 7						12	4
1	HT031	Đồ án tổng hợp cấp nước	2 (0,2)	60	HT022 HT002 HT040	2	
2	HT030	Đồ án tổng hợp thoát nước	2 (0,2)	60	HT021 HT001 HT040	2	
3	HT084	Thực tập tay nghề	2 (0,2)	60	HT021 HT021 HT043	2	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
4	HT032	Đề án thi công ngành nước	2 (0,2)	60	HT011	2	
5	NN003	Anh văn chuyên ngành	4 (4,0)	60		4	
6	HT013	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	2 (2,0)	30	HT007 HT048 CT003		4
7	HT012	Quản lý và khai thác công trình cấp thoát nước	2 (2,0)	30	HT022 HT002 HT021 HT001 HT040		
8	HT017	Quản lý chất thải rắn	2 (2,0)	30	HT021 HT001		
9	XD077	Thực tập trắc địa	2 (1,1)	45	XD078		
8. Học phần học kỳ 8						14	
1	HT090	Thực tập tốt nghiệp	4 (0,4)	120		4	
2	HT100	Đề án tốt nghiệp	10(0,10)	600		10	
Tổng toàn bộ chương trình						120	16

2.3.6 Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
1. Học phần học kỳ 1					15	2	
1	CT008	Triết học Mác-Lênin	3(3,0)	45		3	
2	CB006	Vật lí 1	2(2,0)	30		2	
3	KT069	Hình học họa hình	2(2,0)	30		2	
4	XD021	Cơ lý thuyết	3(3,0)	45	CB006	3	
5	CB003	Toán cao cấp 1	3(3,0)	45		3	
6	CT006	Pháp luật đại cương	2(2,0)	30		2	
7	CB001	Hóa học đại cương	2(2,0)	30			2
8	CB002	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	30			
9	HT019	Môi trường trong XD	2(2,0)	30			
10		Giáo dục thể chất 1	1(0,2)	30			
2. Học phần học kỳ 2					15	2	
1	CT009	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2(2,0)	60	CT008	2	
2	XD024	Địa chất công trình	2(2,0)	30	CB006	2	
3	KT002	Vẽ kỹ thuật	2(2,0)	30	KT069	2	
4	XD061	Sức bền vật liệu 1	3(3,0)	45	XD021	3	
5	XD019	Cơ học kết cấu 1	2(2,0)	30	XD021	2	
6	CB004	Toán cao cấp 2	2(2,0)	30	CB003	2	
7	HT009	Thủy lực 1	2(2,0)	30	CB006	2	
8	CB007	Vật lí 2	2(2,0)	30	CB006		2
9	XD076	Thực tập Địa chất công trình	2(2,0)	30	XD024		

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
10		Giáo dục thể chất 2.1	1(0.2)	30			
3. Học phần học kỳ 3						18	2
1	CT010	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	30	CT009	2	
2	XD018	Cơ học đất	3(3,0)	45	XD024	3	
3	XD020	Cơ học kết cấu 2	3(3,0)	45	XD019	3	
4	XD062	Sức bền vật liệu 2	2(2,0)	30	XD061	2	
5	XD041	Kết cấu BTCT 1	3(3,0)	45	XD020	3	
6	XD078	Trắc địa	3(3,0)	45	KT002	3	
7	HT060	Vật liệu xây dựng Cầu, Đường	2(2,0)	30		2	
8	CB005	Xác suất thống kê	2(2,0)	30	CB003		2
9	HT038	Địa chất thủy văn	2(2,0)	30	XD024		
10	HT044	Cấp thoát nước	2 (2,0)	30	HT009		
11	HT037	Điện kỹ thuật	2(2,0)	30	KT002		
12	KT117	Cấu tạo kiến trúc 1	2(2,0)	30	KT002		
13		Giáo dục thể chất 2.2	1(0.2)	30			
4. Học phần học kỳ 4						17	4
1	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	30	CT010	2	
2	HT093	Thiết kế hình học đường ô tô	3(3,0)	45	XD021	3	
3	XD064	Thí nghiệm Cơ học đất	2(2,0)	30	XD018	2	
4	XD077	Thực tập Trắc địa	2(2,0)	30	XD078	2	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
5	XD025	Đồ án Kết cấu Bê tông cốt thép 1	2(2,0)	30	XD041	2	
6	XD090	Nền móng công trình Cầu, Đường	3(3,0)	45	XD018	3	
7	XD047	Kết cấu thép 1	3(3,0)	45	XD020	3	
8	HT085	Máy xây dựng Cầu, Đường	2(2,0)	30			4
9	XD066	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	2(2,0)	30	HT060		
10	HT018	Nhiệt kỹ thuật	2(2,0)	30	CB007		
11	HT008	Thủy lực 2	2(2,0)	30	HT009		
12	KE004	Kinh tế Giao thông vận tải	2(2,0)	30	CB004		
13		Giáo dục thể chất 3.1	1(0,2)	30			
5. Học phần học kỳ 5						13	4
1	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	30	CT011	2	
2	XD068	Thiết kế cầu thép	2(2,0)	30	XD047	2	
3	HT091	Đồ án Nền móng công trình Cầu, Đường	2(2,0)	30	HT090	2	
4	XD070	Thiết kế đường ô tô	2(2,0)	30	HT093 HT060	2	
5	XD037	Thiết kế đường đô thị	2(2,0)	30	XD070	2	
6	XD073	Thiết kế cầu Bê tông cốt thép	3(3,0)	45	XD025	3	
7	XD057	Các phương pháp số trong cơ học	2(2,0)	30	XD020		4

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
8	XD035	Động lực học công trình	2(2,0)	30	XD020		
9	HT076	Tin học – ngành Cầu, Đường	2(2,0)	30	XD070 XD073		
10	XD083	Thẩm mỹ trong công trình giao thông	2(2,0)	30	XD070		
11	XD084	Tổ chức giao thông công cộng	2(2,0)	30	XD037		
12	XD013	Chuyên đề quy hoạch giao thông đường bộ	2(2,0)	30	XD037		
13		Giáo dục thể chất 3.2	1(0,2)	30			
6. Học phần học kỳ 6						16	0
1	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	30	CT011	2	
2	HT092	Đồ án Thiết kế cầu Bê tông cốt thép	2(2,0)	30	XD073	2	
3	XD030	Đồ án Thiết kế đường ô tô	2(2,0)	30	XD070	2	
4	XD071	Thi công đường ô tô	2(2,0)	30	XD070	2	
5	XD074	Thi công cầu Bê tông cốt thép	2(2,0)	30	XD073	2	
6	HT095	Đồ án thiết kế cầu thép	2(0,2)	60	XD068	2	
7	XD038	Đường trên nền đất yếu	2(2,0)	30	XD070 HT091	2	
8	HT096	Mố trụ cầu	2(2,0)	30	XD073	2	
7. Học phần học kỳ 7						10	6
1	NN002	Anh văn – ngành Cầu, Đường	4(4,0)	60		4	

T T	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
2	HT094	Đồ án Thi công đường ô tô	2(2,0)	30	XD071 HT086	2	
3	HT033	Đồ án Thi công cầu Bê tông cốt thép	2(2,0)	30	XD074	2	
4	HT086	Tổ chức thi công Cầu, Đường	2(2,0)	30	XD071 XD074	2	
5	XD005	Chuyên đề CN mới trong XD Cầu, Đường	2(2,0)	30	XD071 XD074		6
6	XD059	Quản lý dự án	2(2,0)	30	HT086		
7	XD067	Thí nghiệm Cầu, Đường	2(2,0)	30	XD071 XD074		
8	HT098	Dự toán Cầu, Đường	2(2,0)	30	XD071 XD074		
9	HT087	An toàn lao động Cầu, Đường	2(2,0)	30	XD071 XD074		
10	XD049	Khai thác, bảo dưỡng, sửa chữa	2(2,0)	30	XD071 XD074		
11	HT097	Công trình thực tế Cầu, Đường	2(2,0)	30	XD071 XD074		
12	HT099	Tự động hóa xây dựng công trình Cầu, Đường	2(2,0)	30	XD071 XD074 HT085		
13	HT088	Chuyên đề Vật liệu mới Cầu, Đường	2(2,0)	30	HT060		
8. Học phần học kỳ 8						14	
1	HT089	Thực tập tốt nghiệp ngành Cầu, Đường	4(0,4)	120		4	
2	HT100	Đồ án tốt nghiệp	10(0,10)	600		10	
Tổng toàn bộ chương trình						118	20

2.3.7 Kế toán

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
1. Học phần học kỳ 1						17	0
1	CT008	Triết học Mác-Lênin	3(3,0)	45		2	
2	KE022	Quản trị học	2(2,0)	30		2	
3	CB003	Toán cao cấp 1	3(3,0)	45		3	
4	KE015	Kinh tế vi mô	3(2,1)	60		3	
5	KE018	Marketing căn bản	2(2,0)	30		2	
6	KE030	Tài chính - Tiền tệ	2(2,0)	30		2	
7	KE024	Nguyên lý thống kê	3(3,0)	45		3	
8		Giáo dục thể chất 1	1(0,2)	30			
2. Học phần học kỳ 2						12	6
1	CT009	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2(2,0)	60	CT008	2	
2	CB005	Xác suất thống kê	2(2,0)	30	CB003	2	
3	CT006	Pháp luật đại cương	2(2,0)	30		2	
4	KE016	Kinh tế vĩ mô	3(3,0)	45	KE015	3	
5	KE027	Nguyên lý kế toán	3(2,1)	60		3	
6	CB002	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	30			6

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
7	KE021	Quản trị nguồn nhân lực	2(2,0)	30	KE022		
8	KE046	Thị trường chứng khoán	2(2,0)	30	KE030		
9	KE032	Quản trị văn phòng	2(2,0)	30	KE022		
10	KE068	Quản trị Khởi nghiệp	2(2,0)	30	KE022		
11		Giáo dục thể chất 2.1	1(0.2)	30			
3. Học phần học kỳ 3						18	0
1	CT010	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	30	CT009	2	
2	CT008	Pháp luật Kinh tế	2(2,0)	30	CT006	2	
3	KE025	Toán kinh tế	3(2,1)	60	CB005	3	
4	KE019	Tài chính công	2(2,0)	30	KE016	2	
5	KE013	Tài chính doanh nghiệp	3(2,1)	60	KE016	3	
6	KE026	Chuẩn mực kế toán	3(3,0)	45	KE027	3	
7	KE036	Kế toán tài chính 1	3(2,1)	60	KE027	3	
8		Giáo dục thể chất 2.2	1(0.2)	30			
4. Học phần học kỳ 4						12	6
1	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	30	CT010	2	
2	KE037	Kế toán tài chính 2	3(2,1)	60	KE036	3	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
3	KE039	Kế toán quản trị 1	2(2,0)	30	KE036	2	
4	KE020	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2(2,0)	30	KE032	2	
5	KE023	Quản trị tài chính	3(3,0)	45	KE013	3	
6	KE033	Quản trị chiến lược	2(2,0)	30	KE022		6
7	KE034	Phân tích hoạt động kinh doanh	2(2,0)	30	KE013		
8	KE017	Kinh tế lượng	2(2,0)	30	KE024		
9	KE049	Định giá tài sản	2(2,0)	30	KE013		
10		Giáo dục thể chất 3.1	1(0.2)	30			
5. Học phần học kỳ 5						19	0
1	KE038	Kế toán tài chính 3	3(2,1)	60	KE037	3	
2	KE040	Kế toán quản trị 2	2(2,0)	30	KE039	2	
3	NN008	Anh văn - ngành Kế toán	4(4,0)	60	KE027	4	
4	KE031	Kiểm toán 1	2(2,0)	30	KE037	2	
5	KE028	Thuế	3(3,0)	45	KE037	3	
6	KE029	Hệ thống thông tin kế toán	3(2,1)	60	KE037	3	
7	KE058	Chuyên đề kế toán	2(0,2)	90	KE037	2	
8		Giáo dục thể chất 3.2	1(0.2)	30			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
6. Học phần học kỳ 6						16	4
1	KE043	Kiểm toán 2	3(2,1)	60	KE031	3	
2	KE044	Kế toán và lập báo cáo thuế	3(3,0)	60	KE028 KE038	3	
3	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	30	CT011	2	
4	KE045	Kế toán hành chính sự nghiệp	2(2,0)	30	KE027	2	
5	KE042	Phân tích báo cáo tài chính	3(2,1)	60	KE038	3	
6	KE041	Kế toán máy	3(1,2)	75	KE029 KE058	3	
7	KE035	Thanh toán quốc tế	2(2,0)	30	KE037		4
8	KE047	Kế toán ngân sách	2(2,0)	30	KE027		
9	KE048	Kế toán ngân hàng thương mại	2(2,0)	30	KE027		
7. Học phần học kỳ 7						10	0
1	KE059	Luận văn tốt nghiệp		600		10	
Tổng toàn bộ chương trình						104	16

Ghi chú: Học phần () là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường hoặc học tích lũy.*

2.4. Quy chế học vụ

Công tác học vụ của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo QĐ số 320/QĐ-ĐHXDMT ngày 03 tháng 09 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

Chương I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Văn bản này quy định những vấn đề về tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập, xử lý học vụ, xét và công nhận tốt nghiệp đối với sinh viên đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Xây dựng (ĐHXD) Miền Tây.

Điều 2. Sinh viên

Sinh viên của Trường ĐHXD Miền Tây là những người đã trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh hoặc xét tuyển và có quyết định thu nhận vào Trường. Mỗi sinh viên sẽ được cấp một mã số sinh viên, thẻ sinh viên và địa chỉ thư điện tử (email) để sử dụng trong suốt quá trình theo học tại Trường.

Sinh viên Trường ĐHXD Miền Tây phải chấp hành nội quy, quy định của Nhà trường, của Khoa/Bộ môn (*sau đây gọi chung là Khoa*), của lớp, của các đơn vị khác trong trường,... Khi vào Trường phải mang bảng tên, trang phục sạch sẽ, gọn gàng, kín đáo, phải mặc đồng phục khi tham dự những học phần có yêu cầu, giữ gìn trật tự vệ sinh, chấp hành luật giao thông, để xe đúng nơi quy định, thực hiện nếp sống văn minh, không tụ tập uống rượu bia, hút thuốc lá, không tham gia các tệ nạn xã hội.

Điều 3. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) của mỗi ngành học gồm các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

Chương trình đào tạo được Nhà trường xây dựng và cập nhật theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm đáp ứng với

nhu cầu phát triển của xã hội.

Điều 4. Kế hoạch học tập

Sinh viên phải xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa bằng cách liệt kê các học phần phải học cho từng học kỳ của khóa học và phải được cố vấn học tập phê duyệt. Kế hoạch học tập toàn khóa là cơ sở để sinh viên đăng ký học phần trong mỗi học kỳ.

Sinh viên có thể thay đổi kế hoạch học tập toàn khóa trong quá trình học nhưng phải xin ý kiến tư vấn của cố vấn học tập.

Điều 5. Thời gian học

Thời gian thiết kế cho một CTĐT tùy theo ngành học. Thời gian cho phép để hoàn thành CTĐT được xác định theo bảng dưới đây:

Chương trình đào tạo	Thời gian thiết kế	Thời gian tối đa
Đại học	3,5 năm	7,0 năm
	4,0 năm	8,0 năm
	5,0 năm	10,0 năm
Cao đẳng	2,5 năm	5,0 năm
	3,0 năm	6,0 năm

Những sinh viên được hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy không giới hạn về thời gian tối đa để hoàn thành CTĐT.

Điều 6. Học kỳ

Mỗi năm học được tổ chức thành 3 học kỳ:

Học kỳ	Thời gian học (tuần)	Thời gian dự trữ (tuần)	Thời gian thi, xử lý kết quả (tuần)	Tổng (tuần)
HK I	15	01	2-3	18-19

HK II	15	01	2-3	18-19
HK III (học kỳ phụ)	05	00	1-2	06-07

Học kỳ III: là học kỳ phụ, giúp sinh viên rút ngắn thời gian học, cải thiện kết quả học tập. Không bắt buộc sinh viên phải học HK III. Kết quả HK III không dùng vào xét học bổng, khen thưởng, kỷ luật sinh viên.

Điều 7. Học phần, lớp học phần và lớp chuyên ngành.

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn được dạy trong một học kỳ. Mỗi học phần có tên riêng và được ký hiệu bằng một mã số.

2. Học phần bắt buộc là học phần SV phải tích lũy.

3. Học phần tự chọn là học phần SV tự lựa chọn để tích lũy.

4. Học phần tiên quyết là học phần mà sinh viên phải tích lũy (phải đạt) mới được đăng ký học phần tiếp theo.

5. Học phần điều kiện là học phần mà sinh viên phải hoàn thành nhưng kết quả học phần không dùng để tính điểm trung bình chung tích lũy (học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất,...)

Giữa các học phần, có liên hệ về kiến thức và do đó có các mức độ ràng buộc về trình tự học, gồm: Tiên quyết; Học trước; Song hành; Không có ràng buộc. Ví dụ:

** Nếu học phần A là học phần tiên quyết của học phần B thì SV phải học và đạt học phần A mới được đăng ký học phần B.*

** Nếu học phần A là điều kiện học trước của học phần E thì SV phải học phần A trước mới được đăng ký học phần E.*

Trường sẽ hướng dẫn sinh viên học học phần tương đương và học phần thay thế (khi có sự thay đổi chương trình đào tạo dẫn đến sự thay đổi số lượng học phần, tín chỉ, số tín chỉ của học phần)

6. Lớp học phần là lớp bao gồm những SV đăng ký theo học cùng học phần trong một học kỳ. Mỗi học phần có thể có nhiều lớp học phần

với mã số khác nhau.

7. Lớp chuyên ngành là lớp học được hình thành từ đầu khóa học cho đến cuối khóa học. Tổ chức lớp chuyên ngành để duy trì những sinh hoạt đoàn thể, lao động, xét kết quả rèn luyện, xét khen thưởng, phổ biến những thông tin của Trường, Khoa đến SV.

Điều 8. Tín chỉ, tiết học và khối lượng chương trình đào tạo.

1. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Thời lượng của 1 tín chỉ (TC) được quy định như sau:

Một tín chỉ (1 TC) bằng 15 tiết học lý thuyết và 30 tiết tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc 30 tiết thực hành, thí nghiệm, thảo luận, seminar,... và 15 tiết tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc 45 tiết thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, niên luận, tiểu luận tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp.

2. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

3. Khối lượng chương trình đào tạo

Hiệu trưởng ký quyết định ban hành chương trình đào tạo với khối lượng của mỗi chương trình không dưới 150 tín chỉ đối với khóa học 5,0 năm; 135 tín chỉ đối với khóa học 4,0 năm; 120 tín chỉ đối với khóa học 3,5 năm, 90 tín chỉ đối với khóa học 3,0 năm; 60 tín chỉ đối với khóa học 2,0 năm.

Điều 9. Học phí, miễn, giảm học phí

1. Học phí đóng theo HK và tính theo tổng số TC mà sinh viên đã đăng ký học ở HK đó. Mức học phí do Hiệu trưởng quyết định.

2. Đối tượng được miễn, giảm học phí và được hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo các quy định hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Sau thời hạn đóng học phí, sinh viên không đóng học phí sẽ bị hủy kết quả học tập những học phần nợ học phí trong HK đó và buộc phải đóng học phí còn nợ cùng lúc với học phí của học kỳ tiếp theo. Không đóng học phí 2 kỳ liên tiếp sẽ bị buộc thôi học.

(Hồ sơ hướng dẫn thực hiện miễn, giảm và hỗ trợ chi phí học tập, xin gia hạn học phí tại website Phòng Chính trị công tác sinh viên; Sinh

viên thuộc diện được miễn, giảm học phí nếu học lại, học cải thiện phải đóng học phí theo quy định)

Điều 10. Học bổng và trợ cấp xã hội

1. Học bổng khuyến khích học tập

a. Học bổng khuyến khích học tập được xét cấp theo HK dựa trên cơ sở điểm trung bình trung học kỳ và điểm rèn luyện của HK chính trước đó. Học bổng được cấp dựa vào điểm trung bình chung học kỳ từ cao xuống thấp (*trường hợp SV có cùng điểm trung bình thì xét điểm ưu tiên theo điểm rèn luyện*)

Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, học bổng được cấp dựa trên kết quả xét tuyển đầu vào do Hiệu trưởng quyết định.

Quỹ học bổng cấp cho SV từng lớp chuyên ngành được công bố đầu khóa học và sẽ được điều chỉnh nếu nguồn quỹ học bổng của Trường có thay đổi.

b. Điều kiện để được xét học bổng: Theo Quy định xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học chính quy, liên thông chính quy trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường.

c. Học bổng cho sinh viên đi học tập ở nước ngoài: Sinh viên được cấp học bổng khuyến khích học tập còn được xét cấp học bổng để đi học nước ngoài theo quy định của Hiệu trưởng Nhà trường.

d. Mức học bổng do Hiệu trưởng quyết định.

2. Học bổng tài trợ:

Hàng năm, Trường xét cấp học bổng tài trợ từ nguồn tài trợ của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân,.. trong và ngoài nước theo Quy định về quản lý và cấp phát học bổng tài trợ.

Điều 11. Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và tín dụng sinh viên

- Bảo hiểm y tế: Sinh viên phải nộp bảo hiểm y tế theo các quy định hiện hành và các văn bản có liên quan.

- Bảo hiểm tai nạn: Trường khuyến khích Sinh viên tham gia nộp Bảo hiểm tai nạn.

- Tín dụng sinh viên: SV có thể xin vay tín dụng từ các ngân hàng

chính sách. Trường sẽ cấp giấy xác nhận để SV bổ sung hồ sơ.

Điều 12. Chuyển trường

1. Sinh viên được phép chuyển trường nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc SV có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú để thuận tiện cho việc học tập và phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

2. SV không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) SV đã đăng ký xét tuyển nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển vào ngành đào tạo của của trường xin chuyển đến.

b) SV chưa hoàn thành các nghĩa vụ đối với nhà Trường.

c) SV năm thứ nhất và năm cuối khóa.

d) SV đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

Chương II

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 13. Trách nhiệm của Trường và SV trong việc đăng ký học phần

1. Trách nhiệm của Trường:

a) Đầu khóa học, Trường cung cấp cho sinh viên Chương trình đào tạo của ngành học, quy định công tác học vụ và bố trí cố vấn học tập.

b) Cán bộ cố vấn học tập chịu trách nhiệm quản lý sinh viên, tư vấn sinh viên xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa và thực hiện quá trình học tập theo đúng quy định của Trường.

c) Đầu mỗi học kỳ, Nhà trường thông báo cho sinh viên những học phần sẽ giảng dạy trong học kỳ đó và thời khóa biểu của từng học phần tương ứng.

2. Trách nhiệm của SV:

Sinh viên phải thực hiện đăng ký học phần trước khi học kỳ mới bắt đầu.

(SV mới trúng tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học, đối với học kỳ này Nhà trường sẽ đăng ký cho SV)

Các học phần đăng ký phải theo kế hoạch học tập toàn khóa. SV xem xét kỹ mối quan hệ giữa các học phần trong chương trình đào tạo, và phải tham vấn ý kiến của Cố vấn học tập trước khi đăng ký học qua cổng thông tin đào tạo.

Điều 14. Đăng ký khối lượng học tập

1. Trước khi đăng ký học cho mỗi học kỳ, Trường công bố tài liệu hướng dẫn, gồm kế hoạch đăng ký học, thời khóa biểu dự kiến của tất cả các lớp học phần của các khóa học được mở trong học kỳ, lịch rút học phần, mức học phí, thời gian đóng học phí. Tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, sau khi có ý kiến của Cố vấn học tập, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự tính sẽ học trong học kỳ đó với Phòng Quản lý Đào tạo (QLĐT).

2. Thông qua cổng thông tin đào tạo sinh viên đăng ký học theo kế hoạch của Trường. Có hai hình thức: đăng ký bình thường, và đăng ký muộn (đăng ký bổ sung).

a) Đăng ký bình thường: Đăng ký bình thường là ở gần cuối học kỳ trước, đăng ký cho học kỳ sau (*trừ SV mới trúng tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học*), tất cả sinh viên phải tự đăng ký học;

b) Đăng ký muộn: là hình thức đăng ký thêm vào các lớp học phần (*nếu còn*) cho SV có nhu cầu bổ sung hoặc cho SV phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác để đảm bảo đủ quy định về số lượng tín chỉ học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ. Việc đăng ký này chỉ được giải quyết nếu không trễ quá 20% thời gian học của lớp học phần;

c) Ở tuần thứ 2 đến tuần thứ 4 của học kỳ chính, Trường tổ chức cho sinh viên đăng ký nhu cầu để mở lớp bổ sung nhằm giải quyết nhu cầu học lại, học cải thiện, học vượt của sinh viên và xử lý các trường hợp thay đổi kế hoạch đào tạo do Khoa đề nghị điều chỉnh và được Hiệu trưởng chấp nhận. Các lớp học phần bổ sung bắt đầu học từ tuần thứ 6, học vào các buổi tối, ngày thứ bảy, chủ nhật.

3. Sau mỗi năm học, sinh viên nào không đạt năng lực ngoại ngữ

với lộ trình yêu cầu theo quy định hiện hành của Trường thì sẽ bị giới hạn số tín chỉ tối đa được phép đăng ký học ở mỗi học kỳ, để tăng thời gian học ngoại ngữ nhằm kịp đạt chuẩn đầu ra.

Điều 15. Số tín chỉ đăng ký trong học kỳ

Để đảm bảo tiến độ thời gian hoàn thành khóa học và đảm bảo chất lượng học tập, mỗi học kỳ sinh viên đăng ký với số lượng tín chỉ như sau:

a) Học kỳ chính:

- Khối lượng học tập tối thiểu là 14 tín chỉ và không quá 30 tín chỉ đối với sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ ở học kỳ liền trước từ 2,00 trở lên, trừ các trường hợp: các học kỳ từ học kỳ cuối khóa học trở đi, những sinh viên học vượt ở kỳ trước nhưng kỳ này không có lớp học phần cần học, các ngành đào tạo có tổng số tín chỉ trong học kỳ ít hơn mức này;

- Khối lượng học tập tối thiểu là 10 tín chỉ nhưng không quá 14 tín chỉ đối với sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ ở học kỳ liền trước dưới 2,00 trừ các học kỳ từ học kỳ cuối khóa học trở đi;

b) Học kỳ phụ: Không bắt buộc và không quy định khối lượng học tập tối thiểu mà sinh viên đăng ký nhưng không được đăng ký vượt quá 10 tín chỉ.

Tùy theo năng lực học tập và điều kiện các nhân, sinh viên nên đăng ký học với số tín chỉ phù hợp để đạt kết quả tốt.

Điều 16. Đăng ký học phần

Sinh viên dựa vào kế hoạch học tập toàn khóa và thời khóa biểu các học phần giảng dạy trong học kỳ do Trường công bố để đăng ký học phần trực tuyến theo kế hoạch chung. Từ tuần thứ 2 của học kỳ, sinh viên vào hệ thống quản lý trực tuyến để in “kết quả đăng ký học phần”.

Cố vấn học tập có nhiệm vụ cố vấn cho sinh viên trong quá trình đào tạo. Kết thúc thời gian đăng ký ở mỗi học kỳ, cố vấn học tập dùng công tác nghiệp vụ của Trường để xem xét, khuyến nghị sinh viên điều chỉnh khối lượng học tập nếu bất hợp lý; sau đó in bảng tổng hợp khối lượng học tập của lớp cố vấn, ký và tập hợp theo khoa gửi về phòng Quản lý đào tạo.

Lưu ý khi đăng ký học phần:

- Danh mục các học phần đủ điều kiện tổ chức giảng dạy sẽ được công bố 1 tuần trước khi bắt đầu học kỳ.

- Trong 2 tuần đầu của học kỳ chính và 01 tuần đầu của học kỳ phụ, sinh viên có thể rút hoặc đăng ký bổ sung những học phần mới thay thế cho các học phần mà Trường không thể mở được. Sau thời gian trên, kết quả đăng ký học phần của sinh viên sẽ được cố định.

- Sinh viên đã đăng ký học phần nhưng không đi học hoặc không dự thi kết thúc học phần sẽ bị điểm F của học phần đó.

Điều 17. Hủy và mở thêm lớp học phần

1. Số lượng sinh viên tối thiểu để mở lớp học phần là 25 SV. Số lượng sinh viên tối thiểu để mở lớp học phần thực hành, thí nghiệm, thực tập phụ thuộc vào đặc điểm của học phần và được Trường công bố vào đầu mỗi năm học. Những trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Trong tuần đầu học kỳ, những sinh viên đã đăng ký học phần bị hủy do không đủ điều kiện mở lớp được phép đăng ký học phần khác thay thế. Trường có thể chuyển sinh viên ở lớp học phần bị hủy sang các lớp học phần khác, nếu sinh viên không bị trùng thời khóa biểu và lớp còn chỗ.

2. Mở thêm lớp học phần: Trong thời gian quy định đăng ký học phần của học kỳ, nếu sinh viên có nhiều hơn 25 sinh viên có nguyện vọng, được Trưởng bộ môn và Trưởng khoa quản lý học phần chấp thuận, Trường sẽ mở thêm lớp học phần theo đề nghị.

Điều 18. Rút bớt các học phần đã đăng ký

1. Trong vòng tuần thứ hai kể từ đầu học kỳ của học kỳ chính và tuần thứ nhất của học kỳ hè, sinh viên có thể tự điều chỉnh rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký qua cổng thông tin đào tạo. Sau thời gian này, sinh viên không được rút học phần, phải học và đóng học phí cho tất cả các học phần đã đăng ký. Nếu không học, SV sẽ bị xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

2. Từ tuần thứ 3 đến chậm nhất là tuần thứ 8 của học kỳ chính và tuần thứ 2 đến chậm nhất là tuần thứ 4 của học kỳ phụ, nếu thấy khả năng có thể dẫn đến kết quả học tập kém. Sinh viên có thể xin rút bớt học phần

đăng ký nhưng phải đóng học phí cho học phần đã đăng ký. Những học phần được chấp thuận rút sẽ nhận điểm rút học phần (điểm I) trong bảng điểm.

3. Điều kiện rút bớt học phần đã đăng ký:

a) Sinh viên phải tự viết đơn gửi Phòng QLĐT;

b) Được Cố vấn học tập chấp thuận hoặc theo qui định của Hiệu trưởng;

c) Việc rút bớt các học phần không được vi phạm Điều 7, Điều 15, Khoản 1 Điều 17 của Quy định này và phải đảm bảo điều kiện ràng buộc logic giữa các học phần.

Điều 19. Đăng ký học lại, học cải thiện, học thay thế

1. Sinh viên có điểm F học phần bắt buộc thì phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm tích lũy.

2. Sinh viên có điểm F học phần tự chọn thì có thể đăng ký học lại học phần đó hoặc đổi sang học học phần tự chọn tương đương.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học các học phần bị điểm D để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

4. Đối với những sinh viên còn có học phần bắt buộc nhưng chưa học, mà học phần này Nhà trường không còn mở lớp hoặc còn quá ít sinh viên có nhu cầu học (dưới 10), Khoa liên quan xem xét và đề nghị Nhà trường cho phép sinh viên học học phần thay thế.

Điều 20. Nghỉ học do ốm, tai nạn

1. Sinh viên bị ốm, tai nạn trong thời gian học của lớp nhưng chưa vắng quá 20% thời gian học thì cần phải xin phép giảng viên phụ trách lớp học phần.

2. Sinh viên bị ốm hoặc tai nạn phải vắng thi, thì phải có đơn xin phép hoãn thi nộp Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL) trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo xác nhận cơ quan y tế Trường hoặc bệnh viện để được phép hoãn thi.

3. Sinh viên bị ốm hoặc tai nạn mà vắng quá 20% thời gian học của học kỳ thì cần phải thực hiện theo Điều 21 của Quy định này.

Điều 21. Nghỉ học tạm thời

Sinh viên có thể làm đơn xin Nhà trường cho phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

1. Được điều động vào lực lượng vũ trang;
2. Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị trong thời gian dài. Trong trường hợp này, phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế cấp quận/huyện trở lên;
3. Vì nhu cầu cá nhân (hoàn cảnh gia đình, việc riêng,...). Trường hợp này chỉ giải quyết khi sinh viên đã học ít nhất 1 học kỳ ở Trường, không rơi vào tình trạng bị buộc thôi học và phải có điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời trong trường hợp này được tính vào quỹ thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo.

Điều 22. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy được, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như sau:

Số tín chỉ tích lũy	Dưới 34	35 đến 67	68 đến 102	103 trở lên
Xếp hạng năm đào tạo	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên được xếp hạng học lực như sau:
 - a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt từ 2,00 trở lên và điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên.
 - b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung học kỳ dưới 2,00 hoặc điểm trung bình chung tích lũy dưới 2,00.
3. Những học phần sinh viên học trong học kỳ hè được gộp vào học kỳ 2 liền kề trước đó để đánh giá kết quả học tập.

Điều 23. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập để sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời gian tối đa được phép theo học chương trình. Cuối mỗi học kỳ, sinh viên bị cảnh cáo kết quả học tập nếu rơi vào một trong hai trường hợp sau:

a) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

b) Không đăng ký học trong học kỳ chính mà không được sự cho phép của Hiệu trưởng.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong những trường hợp sau đây:

a) Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học.

b) Đã bị cảnh báo học vụ và học kỳ chính kế tiếp có điểm trung bình chung học kỳ dưới 1,00.

c) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường.

Những trường hợp đặc biệt sẽ do Hiệu trưởng quyết định.

Những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học không do lý do kỷ luật được quyền xin xét chuyển qua hệ vừa làm vừa học của trường (nếu có).

Nhà trường gửi thông báo về gia đình những sinh viên bị cảnh báo học vụ, bị xử lý kỷ luật; đồng thời gửi về địa phương các trường hợp bị buộc thôi học.

Điều 24. Học cùng lúc 2 chương trình

Trong quá trình học, SV có thể học thêm một chương trình khác để lấy thêm văn bằng thứ hai (*nếu có nhu cầu*). Khi tích lũy đầy đủ những học phần theo chương trình thứ hai, SV sẽ được cấp văn bằng của chương trình thứ hai.

1. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Hoàn thành học kỳ đầu tiên và có điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên.

c) Khoa quản lý chương trình thứ 2 còn có khả năng tiếp nhận thêm SV.

2. Thủ tục đăng ký học thêm chương trình thứ hai:

a) SV đăng ký học chương trình thứ hai vào đầu mỗi học kỳ chính (theo thông báo của Trường).

b) Khi có quyết định chấp thuận học cùng lúc hai chương trình, SV tự nghiên cứu CTĐT của chương trình thứ hai và bổ sung học phần cần phải học vào kế hoạch học tập toàn khóa để đăng ký học phần.

3. Sinh viên học cùng lúc hai chương trình chỉ được hưởng các chế độ quyền lợi đối với chương trình thứ nhất.

4. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo. Khi nào kết quả học tập được cải thiện mới được học tiếp chương trình thứ hai.

5. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

Điều 25. Giờ lên lớp

Sinh viên phải dự 100% số tiết đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, thực tập tại cơ sở.

Sinh viên phải tham dự tối thiểu 80% số tiết đối với các học phần lý thuyết. Sinh viên vắng lên lớp nhiều hơn thời gian quy định sẽ bị cấm thi. Giảng viên giảng dạy học phần đề nghị Trường khoa duyệt danh sách sinh viên bị cấm thi và cho điểm F vào bảng điểm.

Vào buổi học đầu tiên, giảng viên thông báo cho sinh viên biết đề cương chi tiết học phần (nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra, đánh giá, cách tính điểm,...)

Thời gian học tập chi tiết quy định cụ thể như sau:

Buổi	Tiết	Giờ học	Thời gian giải lao
Sáng	1	07 giờ 00 – 07 giờ 50	5 phút

	2	07 giờ 55 – 08 giờ 45	5 phút
	3	08 giờ 50 – 09 giờ 40	5 phút
	4	09 giờ 45 – 10 giờ 35	5 phút
	5	10 giờ 40 – 11 giờ 30	
Chiều	6	13 giờ 00 – 13 giờ 50	5 phút
	7	13 giờ 55 – 14 giờ 45	5 phút
	8	14 giờ 50 – 15 giờ 40	5 phút
	9	15 giờ 45 – 16 giờ 35	5 phút
	10	16 giờ 40 – 17 giờ 30	
Tối	11	18 giờ 30 – 19 giờ 20	5 phút
	12	19 giờ 25 – 20 giờ 15	5 phút
	13	20 giờ 20 – 21 giờ 10	

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 26. Đánh giá kết quả học tập đối với các học phần

1. Việc đánh giá kết quả học tập đối với mỗi học phần là đánh giá suốt quá trình học tập. Điểm đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân (ví dụ 5,5; 7,5,...).

a) Việc lựa chọn hình thức đánh giá thành phần (điểm quá trình), trọng số của đánh giá và cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần được quy định trong đề cương chi tiết của học phần khi xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo và phải được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi đầu tiên của lớp học phần, giảng viên phụ trách lớp học phần công bố đề cương chi tiết cho sinh viên.

b) Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, viết tiểu luận, hoặc kết hợp các hình thức

(Hình thức thi được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần).

Điểm quá trình do Khoa đảm nhận học phần và cập nhật lên cổng thông tin theo thời gian quy định; Điểm thi kết thúc học phần do Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng cập nhật lên cổng thông tin theo thời gian quy định.

2. Điểm học phần

Điểm học phần là trung bình cộng sau khi đã nhân với trọng số tương ứng của tất cả các điểm bộ phận. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ. Trong xử lý học vụ, các điểm chữ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (*Phần mềm xử lý tự động*):

Loại	Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	Đánh giá
Điểm đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4	Giỏi
	Từ 7,0 đến 8,4	B	3	Khá
	Từ 5,5 đến 6,9	C	2	Trung bình
	Từ 4,0 đến 5,4	D	1	Trung bình yếu
Điểm không đạt	Dưới 4,0	F	0	Kém

3. Các Khoa/Bộ môn quản lý bảng điểm quá trình. Bảng điểm quá trình được Khoa cập nhật lên cổng thông tin, đồng thời gửi 01 bản về phòng QLĐT trước khi tổ chức thi kết thúc học phần 01 tuần. Các bảng điểm quá trình phải theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của giảng viên đảm trách học phần và của Trưởng khoa.

4. Phòng KT&ĐBCL quản lý bảng điểm thi kết thúc học phần. Bảng điểm thi kết thúc học phần được Phòng KT&ĐBCL cập nhật lên cổng thông tin, đồng thời gửi 01 bản về Phòng QLĐT chậm nhất 01 tuần sau khi thi. Các bảng điểm thi kết thúc học phần phải theo mẫu thống nhất của Nhà trường, có chữ ký của cán bộ nhập điểm và của Trưởng phòng KT&ĐBCL.

5. Phòng QLĐT xử lý học vụ và công bố điểm tổng kết học phần

cho sinh viên chậm nhất một tuần sau khi công bố điểm thi.

6. Học phần chỉ được tính tích lũy khi đạt từ điểm D trở lên.

Điều 27. Các điểm đặc biệt

1. Điểm I (chưa đủ dữ liệu đánh giá):

- Việc cho điểm I được áp dụng cho trường hợp sinh viên vì ốm đau, tai nạn hoặc vì lý do khách quan chính đáng không thể tham gia kiểm tra, thi nên thiếu điểm bộ phận nào đó. Để nhận điểm I, sinh viên phải có đơn kèm theo chứng lý hợp lệ, được sự chấp thuận của Trưởng Khoa (đối với điểm quá trình), Trưởng phòng KT&ĐBCL (đối với điểm thi kết thúc học phần) trước khi gửi cho Phòng QLĐT. Thời hạn nộp đơn cho Phòng QLĐT không được quá 05 ngày sau lịch thi kết thúc học phần này.

- Trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên phải hoàn thành các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển từ điểm I sang một trong các điểm A, B, C, D, F theo đúng phương thức tính điểm học phần được quy định trong Đề cương học phần.

- Trường hợp sinh viên không đáp ứng các quy định trên, điểm I sẽ được chuyển sang điểm F.

2. Điểm X (chưa nhận được điểm học phần): Tới thời điểm xử lý học vụ hoặc in bảng điểm cho sinh viên mà Phòng QLĐT vẫn chưa nhận được điểm quá trình từ các Khoa và điểm thi kết thúc học phần từ Phòng KT&ĐBCL sinh viên sẽ nhận điểm X đối với học phần này.

3. Điểm R (điểm miễn):

- Điểm R dùng để xác định việc miễn học đối với học phần mà sinh viên đã tích lũy được trong một trường đại học, cao đẳng khác;

- Muốn nhận điểm R, sinh viên phải làm đơn kèm theo bảng điểm và gửi cho Phòng Quản lý đào tạo trong thời gian đăng ký học;

- Đối với sinh viên thuộc diện chuyển từ trường khác tới, điểm R chỉ được chấp nhận nếu sinh viên học học phần đó tại các trường đại học, cao đẳng hệ chính quy; số lượng tín chỉ của học phần mà sinh viên đã học tại trường cũ lớn hơn hoặc bằng số lượng tín chỉ của học phần tương ứng trong Chương trình đào tạo của Trường ĐHXD Miền Tây; thời gian học học phần đó tại trường cũ cách thời điểm nộp đơn không quá 05 năm; số

tín chỉ được miễn không vượt quá 50% số tín chỉ trong Chương trình đào tạo của Trường ĐHXD Miền Tây;

- Đối với sinh viên thôi học theo nguyện vọng hoặc bị buộc thôi học, nếu xét tuyển lại và trúng tuyển vào Trường thì phải học lại tất cả chương trình, trừ các chứng chỉ đã được cấp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 28. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Lịch thi học kỳ được công bố trước ít nhất 02 tuần. Lịch thi và danh sách thi được xếp theo lớp học phần.

2. Thời gian ôn thi mỗi học phần \geq số tín chỉ của học phần x 2/3 ngày.

3. Kỳ thi kết thúc học phần chỉ tổ chức 01 lần. Kỳ thi phụ chỉ tổ chức cho các sinh viên vắng mặt ở kỳ thi chính vì lý do chính đáng (được sự chấp thuận của Nhà trường).

4. Chỉ những sinh viên có tên trong danh sách lớp học phần mới được dự thi kết thúc học phần đó. Sinh viên phải dự thi theo đúng phòng thi được sắp xếp. Nếu vì một lý do chưa rõ mà không có tên trong danh sách, sinh viên phải liên hệ ngay với Phòng KT&ĐBCL để giải quyết. Việc giám thị phòng thi tự bổ sung tên sinh viên vào danh sách sẽ không được chấp nhận, điểm ghi thêm không có giá trị.

5. Khi dự thi, sinh viên phải mang theo thẻ sinh viên (hoặc Chứng minh thư, Bằng lái xe) để xuất trình cho giám thị kiểm tra.

Điều 29. Thông báo kết quả học tập

1. Sinh viên truy cập cổng thông tin điện tử để biết bảng tổng hợp kết quả đánh giá tất cả các học phần đã đăng ký học của mình. Bảng tổng hợp này còn có thông tin về điểm trung bình học tập, số tín chỉ tích lũy để sinh viên kiểm tra, theo dõi tiến độ học tập của bản thân.

2. Trong quá trình học, ngoại trừ thời gian đang nhập điểm, sinh viên có quyền đề nghị Phòng QLĐT cung cấp bảng điểm chính thức của một hay nhiều học kỳ đã học để phục vụ các mục đích riêng (với một mức phí do Nhà trường quy định). Bảng điểm thể hiện kết quả học tập của tất cả các học phần mà sinh viên có đăng ký trong học kỳ.

3. Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng điểm toàn khóa.

Điều 30. Phúc tra và khiếu nại điểm

1. Đối với các điểm quá trình (điểm thành phần) của một học phần, sinh viên khiếu nại trực tiếp với giảng viên phụ trách học phần. Việc thay đổi điểm đánh giá bộ phận phải được Trưởng khoa ký duyệt.

2. Để phúc tra bài thi kết thúc học phần, sinh viên nộp đơn cho Phòng KT&ĐBCL trong thời gian 05 ngày kể từ ngày điểm được công bố. Trong thời gian 05 ngày tính từ thời điểm hết thời gian nhận đơn phúc tra, Phòng KT&ĐBCL tiến hành phúc tra và công bố kết quả phúc tra cho sinh viên đồng thời chuyển kết quả phúc tra kèm theo biên bản phúc tra cho Phòng QLĐT để cập nhật lại điểm.

3. Khi phát hiện có sự khác biệt giữa bảng điểm đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong cơ sở dữ liệu đào tạo, sinh viên có trách nhiệm thông báo và yêu cầu Phòng QLĐT kiểm tra.

Điều 31. Điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học, điểm trung bình chung tích lũy

1. Học phần tích lũy: là học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D, F tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ, là HP có kết quả đạt từ điểm D trở lên. Các học phần có điểm F sẽ không được tích lũy.

2. Số tín chỉ tích lũy: là tổng số tín chỉ của các học phần đã tích lũy.

3. Điểm trung bình chung học kỳ (*ĐTBCHK*): là điểm trung bình có trọng số của các HP mà SV đăng ký học trong học kỳ (*kể cả HP điểm F*) với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần. *ĐTBCHK* là cơ sở để đánh giá kết quả học tập, xét học bổng, khen thưởng, cảnh báo học vụ sau mỗi học kỳ. *ĐTBCHK* được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$\text{ĐTBCHK} = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

a_i : là điểm của HP thứ i ;

n_i : là số tín chỉ của HP thứ i ;

n : là tổng số HP mà SV đăng ký trong học kỳ.

4. Điểm trung bình chung năm học (ĐTBCNH): là trung bình có trọng số của điểm các HP mà SV đã học trong 2 học kỳ chính của năm học (kể cả các HP bị điểm F).

5. Điểm trung bình chung tích lũy (ĐTBCTL): là điểm trung bình có trọng số các điểm HP đã tích lũy đến thời điểm đang xét (không bao gồm các HP điều kiện, HP bị điểm F). Cách tính ĐTBCTL tương tự tính ĐTBCHK. ĐTBCTL là cơ sở đánh giá kết quả học tập trong suốt thời gian học, xếp loại học lực, xếp loại tốt nghiệp, xét học chương trình thứ hai, cảnh báo học vụ sau mỗi học kỳ.

6. Các HP điều kiện được cấp chứng chỉ như: Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng-An ninh, ngoại ngữ, công nghệ thông tin không tính vào ĐTBCHK hoặc ĐTBCTL.

7. Xếp loại học tập học kỳ căn cứ vào ĐTBCHK; xếp loại học tập năm học căn cứ vào ĐTBCHNH theo bảng sau:

Điểm TBCHK (TBCNH)	Xếp loại
Từ 3,60 đến 4,00	Xuất sắc
Từ 3,20 đến 3,59	Giỏi
Từ 2,50 đến 3,19	Khá
Từ 2,0 đến 2,49	Trung bình
Từ 1,0 đến 1,99	Trung bình yếu
< 1,00	Kém

Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 32. Điểm rèn luyện

1. Mức độ rèn luyện của sinh viên được đánh giá từng học kỳ của 2 học kỳ chính và đo lường bằng điểm rèn luyện được chấm theo thang điểm 100 dựa vào các quy định hiện hành. Điểm rèn luyện cả năm là trung bình cộng của điểm rèn luyện 2 học kỳ chính. Học kỳ phụ không tính điểm rèn luyện.

2. Sinh viên bị kỷ luật khiển trách cấp Trường, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại khá.

3. Sinh viên bị kỷ luật mức cảnh cáo cấp Trường, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.

4. Sinh viên không thực hiện bảng đánh giá kết quả rèn luyện hoặc không nộp bảng đánh giá đúng thời gian quy định sẽ bị xếp loại kém ở học kỳ đó.

5. Sinh viên bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong 2 kỳ liên tiếp sẽ bị đình chỉ học tập một học kỳ.

6. Sinh viên bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong 2 kỳ liên tiếp lần thứ hai sẽ bị buộc thôi học.

7. Sử dụng điểm rèn luyện:

Điểm rèn luyện toàn khóa học được lưu trong hồ sơ quản lý SV.

Điểm rèn luyện của sinh viên từng học kỳ là tiêu chí để xét học bổng khuyến khích học tập, xếp loại và khen thưởng cuối năm học.

Điều 33. Xếp loại và khen thưởng

1. Xếp loại: Sinh viên học đủ số TC theo quy định (từ 15 TC trở lên cho mỗi HK), có tiến độ học tập trong khung thời gian thiết kế CTĐT, không vi phạm kỷ luật từ hình thức khiển trách cấp Trường trở lên, đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện sẽ được xếp loại như sau:

a) Loại xuất sắc: Học tập và rèn luyện loại xuất sắc

b) Loại giỏi: Học tập đạt từ loại giỏi và rèn luyện đạt từ loại tốt trở lên

c) Loại khá: Học tập và rèn luyện đạt từ loại khá trở lên

2. Khen thưởng

a) Sinh viên trúng tuyển vào Trường có điểm cao sẽ được khen thưởng theo quyết định của Hiệu trưởng

b) Sinh viên tốt nghiệp đúng hoặc sớm hơn thời gian thiết kế CTĐT từ loại giỏi trở lên được Hiệu trưởng xét cấp giấy khen và phần thưởng.

3. Định mức khen thưởng do Hiệu trưởng quyết định

Điều 34. Quy định về thi, kiểm tra và các hình thức xử lý sinh viên vi phạm quy định về thi và kiểm tra

Thực hiện theo Quy định tổ chức thi kết thúc học phần của Trường ĐHXD Miền Tây.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 35. Làm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp

1. Hình thức làm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp được áp dụng cho sinh viên chính thức của một Chương trình đào tạo và sinh viên học Chương trình đào tạo thứ hai.

2. Sinh viên được làm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Điểm trung bình chung tích lũy từ 1,90 trở lên;

b) Khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo còn chưa tích lũy, trừ Đồ án/Luận văn tốt nghiệp, không vượt quá 6 tín chỉ và không thuộc các học phần yêu cầu phải học trước đối với Đồ án/Luận văn tốt nghiệp (có danh mục theo từng chương trình);

c) Tích lũy đủ các học phần tiên quyết của Đồ án/Luận văn tốt nghiệp.

3. Hình thức và thời gian làm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp; hình thức chấm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp; nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn, giảng viên phản biện, hội đồng chấm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp; trách nhiệm của Khoa/Bộ môn và trách nhiệm của sinh viên thực hiện theo quy định hiện hành (có quy định riêng) của Trường do Hiệu trưởng phê duyệt.

4. Đầu mỗi học kỳ chính, căn cứ kế hoạch triển khai đồ án tốt nghiệp Trường xét và công bố danh sách sinh viên đủ điều kiện nhận Đồ

án/Luận văn tốt nghiệp đúng và trẻ tiến độ so với tiến độ thiết kế của chương trình đào tạo. Sinh viên học vượt tiến độ và đủ điều kiện nhận đồ án tốt nghiệp sớm hơn tiến độ thiết kế của chương trình đào tạo thì cần phải làm đơn xin nhận đồ án tốt nghiệp.

5. Đối với trình độ cao đẳng được quy định là thi tốt nghiệp, gồm 02 học phần: Lý luận Chính trị và lý thuyết chuyên ngành.

Điều 36. Đánh giá đồ án tốt nghiệp

1. Hội đồng chấm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập để đánh giá đồ án tốt nghiệp của sinh viên. Số lượng thành viên của Hội đồng là lẻ, từ 3 trở lên. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

2. Thành viên của hội đồng là giảng viên của Trường hoặc các cơ sở giáo dục hoặc có thể mời những người có trình độ chuyên môn phù hợp.

3. Nếu thành viên Hội đồng chấm bảo vệ tốt nghiệp lại là giảng viên hướng dẫn hay người phản biện của một Đồ án/Luận văn tốt nghiệp nào đó thì thành viên này sẽ không cho điểm của mình đối với Đồ án/Luận văn tốt nghiệp với tư cách thành viên Hội đồng chấm bảo vệ tốt nghiệp.

4. Điểm đánh giá Đồ án/Luận văn tốt nghiệp là trung bình cộng của các điểm thành phần với các hệ số như sau:

- Điểm sơ khảo hoặc phản biện (nếu có) - Hệ số 1,0
- Điểm của giảng viên hướng dẫn - Hệ số 1,0
- Điểm trung bình cộng của các thành viên Hội đồng - Hệ số 3,0

Trong trường hợp nếu điểm của giảng viên hướng dẫn, điểm sơ khảo hoặc phản biện, điểm của thành viên Hội đồng mà lệch quá 2,0 điểm so với điểm trung bình cộng của các thành viên Hội đồng thì sẽ phải tính lại điểm đánh giá Đồ án/Luận văn tốt nghiệp mà không đưa điểm lệch này vào tính.

5. Điểm đánh giá Đồ án/Luận văn tốt nghiệp lấy một số lẻ thập phân và được quy đổi sang thang điểm chữ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Quy định này.

6. Đồ án/Luận văn tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên mới được xem là đạt.

7. Thi tốt nghiệp: áp dụng đối với trình độ cao đẳng. Căn cứ vào kết quả xử lý học vụ, Phòng quản lý đào tạo lập danh sách chính thức các sinh viên được thi tốt nghiệp, thảo Quyết định thành lập Hội đồng thi, các Ban giúp việc cho Hội đồng, Quyết định cho phép sinh viên được phép dự thi tốt nghiệp, Kế hoạch thi tốt nghiệp trình Hiệu trưởng ký.

Điểm thi tốt nghiệp được đánh giá như điểm thi kết thúc học phần và được quy đổi ra thang điểm chữ theo quy định. Điểm thi tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên mới được xem là đạt.

Điều 37. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần quy định cho chương trình đào tạo; điểm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp, điểm thi thi tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Hoàn thành các học phần điều kiện;

e) Đạt chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ và Công nghệ thông tin theo quy định của Trường;

f) Có đơn gửi Phòng QLĐT đề nghị được xét tốt nghiệp.

2. Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng QLĐT làm Thư ký và các thành viên là các Phó Trưởng phòng QLĐT, Trưởng Khoa chuyên môn, các Trưởng phòng có liên quan.

3. Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

4. Căn cứ đề nghị của Hội đồng tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 38. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo. Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

STT	Điểm TBCTL	Hạng tốt nghiệp
1	Từ 3,60 đến 4,00	Xuất sắc
2	Từ 3,20 đến 3,59	Giỏi
3	Từ 2,50 đến 3,19	Khá
4	Từ 2,00 đến 2,49	Trung bình

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm còn phải ghi chuyên ngành hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại khoản 1 đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên đã hết thời gian tối đa cho phép học, chỉ còn thiếu chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh, Giáo dục thể chất thì trong thời gian 5 năm sau đó, nếu bổ sung đủ các chứng chỉ còn thiếu và đủ điều kiện thì sẽ được xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên đã hết thời gian tối đa cho phép học, nhưng chưa đạt chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ hoặc Công nghệ thông tin thì trong thời gian 3 năm sau đó, nếu bổ sung đủ các chứng chỉ còn thiếu và đủ điều kiện thì sẽ được xét tốt nghiệp.

7. Sinh viên không tốt nghiệp được Nhà trường cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua hệ vừa làm vừa học của Trường ĐHXD Miền Tây.

Điều 39. Quản lý văn bằng tốt nghiệp

Bằng tốt nghiệp chỉ cấp một lần. Trường hợp bằng tốt nghiệp bị mất hoặc bị hỏng, sinh viên có thể nộp đơn cho Phòng QLĐT đề nghị cấp bản sao bằng tốt nghiệp./.

HIỆU TRƯỞNG

[đã ký]

Nguyễn Văn Xuân

2.5. Đăng ký học phần

2.5.1. Giới thiệu chung

Việc đăng ký học phần là nhiệm vụ của từng sinh viên ở đầu mỗi học kỳ, xác nhận quyền lợi và trách nhiệm của sinh viên trong nhiệm vụ học tập.

Nhà trường sẽ thông báo kế hoạch đăng ký chính thức trên cổng thông tin đào tạo tin chỉ www.online.mtu.edu.vn. Việc đăng ký được thực hiện qua mạng internet và xác thực qua tài khoản sinh viên.

Sinh viên cần lựa chọn kế hoạch học tập phù hợp để nâng cao chất lượng học tập.

2.5.2. Phạm vi môn học được đăng ký

Môn học bắt buộc hoặc môn học tự chọn đăng ký lần đầu trong chương trình đào tạo.

Môn học bắt buộc hoặc môn học tự chọn đăng ký học lại do bị điểm F hoặc có điểm D nhưng muốn học cải thiện điểm.

Môn học tự chọn tương đương có thể học thay thế môn học tự chọn có điểm không đạt.

Phương thức đăng ký: Sinh viên đăng ký trực tuyến trực tiếp trên cổng thông tin cá nhân thông qua địa chỉ: www.online.mtu.edu.vn

2.5.3. Sơ lược thời gian đăng ký khối lượng học tập

2.5.3.1. Phân bố học kỳ:

Học kỳ 1: 15 tuần học, 02 tuần dự trữ, 02 tuần thi kết thúc học phần.

Học kỳ 2: 15 tuần học, 02 tuần dự trữ, 02 tuần thi kết thúc học phần, không kể nghỉ Tết Nguyên Đán;

Học kỳ 3: 05 tuần học, 01 tuần thi kết thúc học phần.

2.5.3.2 Thời gian cụ thể

Thời gian		Công việc	Nội dung thực hiện
HK1 (Theo kế hoạch)	HK2 (Theo kế hoạch)	Đăng ký học phần (Sinh viên năm nhất nhà trường đã bố trí kế hoạch học)	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên đăng ký học phần chính thức trên cổng thông tin www.online.mtu.edu.vn - Cổng thông tin sẽ khóa khi hết thời gian đăng ký. - Sinh viên có thể nộp học phí ngay sau khi đăng ký học phần thành công. (Nộp tại phòng Tài Chính – Kế toán)
Tuần 1	Tuần 1	Điều chỉnh đăng ký học phần	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ số lượng sinh viên đăng ký từng học phần, phòng Quản lý Đào tạo sẽ hủy những học phần không đủ số lượng sinh viên quy định. - Sinh viên chưa đăng ký học phần trực tuyến phải nộp phiếu bổ sung học phần về phòng Quản lý Đào tạo.
HKI	HKII	Bắt đầu học kỳ	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên in kế hoạch học tập và nộp học phí tại phòng Tài chính - Kế toán.
Tuần 1	Tuần 1	Rút học phần	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên có thể hủy học phần nếu không thể tiếp tục học sau 02 tuần học.
Tuần 2 & 3	Tuần 2 & 3	Thi kết thúc học phần	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên thi kết thúc học phần theo kế hoạch thi trên trang thông tin cá nhân.
HK3		Ghi danh học phần	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tiến hành ghi danh học phần trên trang thông tin cá nhân www.online.mtu.edu.vn - Cổng thông tin sẽ khóa đăng ký trực tuyến khi hết thời gian. - Dựa trên số lượng sinh viên đăng ký ở từng học phần, phòng Quản lý Đào tạo sẽ thông báo kế hoạch học tập của từng học phần.

Thời gian		Công việc	Nội dung thực hiện
Tuần 1		Đăng ký chính thức	Sinh viên tiến hành đăng ký học phần chính thức trên cổng thông tin cá nhân.
Tuần 2		Điều chỉnh đăng ký học phần	Dựa vào số lượng sinh viên đăng ký chính thức từng học phần, phòng Quản lý Đào tạo sẽ hủy các học phần không có đủ số lượng sinh viên đăng ký như quy định.
HKIII		Bắt đầu học kỳ	Sinh viên in kế hoạch học tập, nộp học phí tại phòng Tài chính Kế toán.
			Sinh viên khóa đầu sẽ học Giáo dục Quốc phòng – An ninh.
Tuần 1		Rút học phần	Sinh viên có thể hủy học phần nếu không thể tiếp tục học sau 01 tuần học.
Tuần 2		Thi kết thúc học phần	Sinh viên tiến hành thi kết thúc học phần theo kế hoạch thi trên trang thông tin cá nhân.

2.5.4. Hướng dẫn sinh viên đăng ký môn học trực tuyến

Địa chỉ truy cập: www.online.mtu.edu.vn

2.5.4.1 Trang đăng nhập

Sinh viên chọn phần **“Sinh viên”** để đăng nhập vào hệ thống

Đăng nhập

Sinh viên
 Giảng viên
 Nhân viên
 Ban lãnh đạo

Tên đăng nhập:

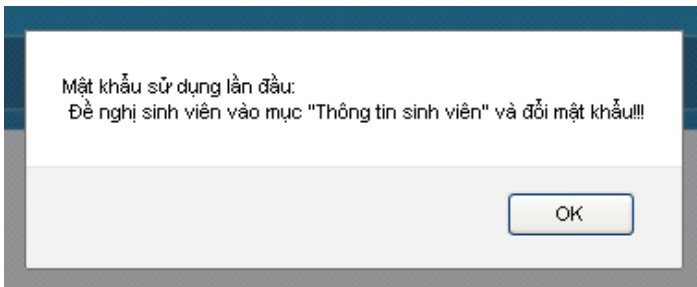
Mật mã:

Ghi nhớ lần đăng nhập sau

Số lượng truy cập : 33/25447 Đăng nhập

Nhập tên đăng nhập và mật khẩu (*Tài khoản sinh viên được cấp vào đầu năm học năm thứ nhất*)

Bấm nút **Đăng nhập** kết thúc thao tác.



2.5.4.2. Trang *Thông tin cá nhân*

Chọn vào “**Thông tin cá nhân**” để xem thông tin cá nhân của sinh viên.

THÔNG TIN SINH VIÊN	
Mã số sinh viên	: [input type="text"]
Họ và tên	: [input type="text"]
Ngày sinh	: [input type="text"]
Nơi sinh	: Đồng Tháp
Giới tính	: Nam
Dân tộc	: Kinh
Số CMND	:
Tôn giáo	: Không biết
Đôi tượng	: Không biết...
Khu vực	: Không biết...
Diện ưu tiên	:
Đoàn/dãng	: Không tham gia
Ngày vào	: / /
Loại sinh viên	: Chính thức
Tình trạng học	: Còn học
Tỉnh/Thành phố	: Đồng Tháp
Quận/huyện	: TX Cao Lãnh
Quốc gia	: Vietnam
Địa chỉ thường trú	: 46, Tổ 2, Ấp Tinh Long Tịnh Thới

THÔNG TIN LIÊN LẠC

* Thông tin liên lạc của sinh viên:

- Điện thoại
- Di động
- Email
- Địa chỉ
Ghi chú :

* Thông tin liên lạc người thân của sinh viên (khi không liên lạc được với sinh viên):

- Họ tên
- Điện thoại
- Địa chỉ : Bình Thạnh 1

 [Đổi mật khẩu](#)  [Cập nhật](#)  [Xác nhận thông tin cá nhân](#)

Chú ý:

Nếu thông tin có sai sót, sinh viên liên hệ Phòng Đào tạo để cập nhật

Sinh viên vào nút “**Đổi mật khẩu**” để thay đổi mật khẩu, nhằm bảo vệ thông tin cá nhân

Nhập “**Mật khẩu cũ**”,

“**Mật khẩu mới**”,

“**Nhập lại mật khẩu mới**”.

Nhấn nút lệnh “**Đồng ý**” để lưu thay đổi.

Đổi mật khẩu	
Mật khẩu cũ:	<input type="password"/>
Mật khẩu mới:	<input type="password"/>
Nhập lại Mật khẩu mới:	<input type="password"/>
<input type="button" value="Đồng ý"/> <input type="button" value="Hủy bỏ"/>	

2.5.4.3. Trang Chương trình đào tạo

Sinh viên chọn mục “**Chương trình đào tạo**” để xem chương trình đào tạo của ngành học. Sinh viên có thể chọn từng học kỳ cần xem kế hoạch đào tạo hoặc chọn hết toàn khoá học, số tín chỉ bắt buộc và tự chọn trong từng học kỳ. Đây là cơ sở, để sinh viên chọn học phần cần đăng ký trong từng học kỳ.



KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO TỔNG THỂ

Học kỳ 1

STT	Tên chương trình đào tạo	Mã học phần	Tên học phần
1	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010205	Cơ lý thuyết
2	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151000010	Giáo dục thể chất
3	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151000001	Những NLCB của Mac-Lenin 1
4	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010201	Toán kỹ thuật 1
5	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010210	Vật liệu xây dựng
6	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010203	Vật lý đại cương
7	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010206	Vẽ kỹ thuật

Học kỳ 2

STT	Tên chương trình đào tạo	Mã học phần	Tên học phần
1	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010212	Cấu tạo kiến trúc
2	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010221	Địa chất công trình
3	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151000020	Giáo dục Quốc phòng
4	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010204	Hóa đại cương
5	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151000002	Những NLCB của Mac-Lenin 2
6	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010208	Sức bền Vật liệu
7	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng Công trình	5151010202	Toán kỹ thuật 2

2.5.4.4. Trang Đăng ký học phần.



ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

DANH SÁCH NHỮNG HỌC PHẦN SINH VIÊN CHƯA TÍCH LŨY

Chọn chương trình đào tạo:

STT	Mã Môn	Tên Môn Học	Loại Môn Học	Số Tín Chỉ
1	5151000002	Những NLCB của Mac-Lenin 2	Bắt Buộc	3,00
2	5151000004	Đường lối CM của Đảng CSVN	Bắt Buộc	3,00
3	5151000020	Giáo dục Quốc phòng	Bắt Buộc	0,00
4	5151010202	Toán kỹ thuật 2	Bắt Buộc	2,00
5	5151010205	Cơ lý thuyết	Bắt Buộc	2,00
6	5151010206	Vẽ kỹ thuật	Bắt Buộc	3,00
7	5151010207	Anh văn chuyên ngành	Bắt Buộc	3,00
8	5151010208	Sức bền Vật liệu	Bắt Buộc	3,00
9	5151010209	Cơ học Kết cấu	Bắt Buộc	3,00
10	5151010211	Trắc đạc xây dựng	Bắt Buộc	3,00
11	5151010212	Cấu tạo kiến trúc	Bắt Buộc	3,00
12	5151010213	Thiết kế kiến trúc	Bắt Buộc	2,00
13	5151010214	Kết cấu BTCT	Bắt Buộc	4,00
14	5151010215	Kết cấu thép	Bắt Buộc	3,00
15	5151010216	Cơ học Đất - Nền móng	Bắt Buộc	3,00
Tổng số tín chỉ:				82

1 2 3

Ghi danh ngoài kế hoạch

Kết quả đăng ký


Học cải thiện

Đăng ký học phần

Chọn mục “**Đăng ký học phần**”, để xem thông tin của các lớp học phần mà sinh viên chưa đăng ký.

Sinh viên chọn học phần chưa tích lũy điểm để đăng ký.

STT	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Loại	Đăng ký lớp học phần
1	An toàn lao động	5151010220	2		
2	Cấu tạo kiến trúc	5151010212	3		
3	Cơ học Kết cấu	5151010209	3		
4	Cơ lý thuyết	5151010205	2		
5	Điện kỹ thuật Xây dựng	5151010222	2		
6	Giáo dục Quốc phòng	5151000020	0		
7	Kết cấu BTCT	5151010214	4		
8	Kết cấu thép	5151010215	3		

Chọn môn học và click vào nút  để đăng ký học phần.

ĐĂNG KÝ LỚP HỌC PHẦN

Học phần : Xây dựng nhập môn

Lớp học phần	Chọn	Mức phí	Giới hạn	Đăng ký	Hủy	Giảng viên	Lịch học
525802010101	<input checked="" type="radio"/>	0	10-65	0			Thứ Ba (14h50-16h45) Phòng H9.2; Thời gian: 25/09/2012 - 08/01/2013
525802010102	<input type="radio"/>	0	10-65	0			Thứ Tư (15h55-17h40) Phòng H9.1; Thời gian: 26/09/2012 - 02/01/2013
525802010103	<input type="radio"/>	0	10-65	0			Thứ Năm (14h50-16h45) Phòng H9.2; Thời gian: 27/09/2012 - 03/01/2013
525802010104	<input type="radio"/>	0	10-65	0			Thứ Sáu (14h50-16h45) Phòng H9.2; Thời gian: 28/09/2012 - 04/01/2013
525802010105	<input type="radio"/>	0	10-80	0			Thứ Hai (7h00-9h40) Phòng H4.1; Thời gian: 29/10/2012 - 31/12/2012

Nhấn nút lệnh  để lưu học phần vừa đăng ký.

Để hủy học phần đã đăng ký sinh viên chọn học phần cần hủy và nhấn nút “**Xóa**” trong khoảng thời gian đăng ký học phần.

DANH SÁCH NHỮNG HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ

Loc lai

Mã lớp học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Thông tin	Giảng viên	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Xóa đăng ký	Đăng ký HP bị hủy
525800001001	Giáo dục thể chất 1	0.00	Thứ Ba, 7h00 - 8h45, Sân TD, 20B Phố Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long		25/09/2012	08/01/2013	Xóa	
525802010101	Xây dựng nhập môn	2.00	Thứ Ba, 14h50 - 16h45, H9.2, 20B Phố Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long		25/09/2012	08/01/2013	Xóa	
525802010701	Vật lý Đại cương	4.00	Thứ Ba, 13h00 - 16h45, H9.4, 20B Phố Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long		25/09/2012	08/01/2013	Xóa	
525802011001	Hình học họa hình	2.00	Thứ Hai, 13h00 - 15h40, H9.1, 20B Phố Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long		24/09/2012	31/12/2012	Xóa	

Sinh viên dùng chức năng [In phiếu đóng tiền](#) để nộp học phí tại phòng Tài chính Kế toán. Sinh viên nộp học phí của những học phần đã đăng ký trước khi thi kết thúc học phần **06 tuần**. Trường hợp sinh viên đã đăng ký học phần mà chưa nộp học phí Nhà trường sẽ hủy kết quả đăng ký.

PHIẾU ĐÓNG HỌC PHÍ

Họ tên

Lớp : XD12D02 Hệ : Đại học Loại hình đào tạo : Khoa 2012 Điện thoại :

DANH SÁCH NHỮNG HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ

HK01/2012-2013

STT	Mã lớp học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiền	Thông tin	Giảng viên	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc
1	525800001001	Giáo dục thể chất 1	0		Thứ Ba, 7h00 - 8h45, Sân TD, 20B Phố Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long	Mười		
2	525802010101	Xây dựng nhập môn	2	320000	Thứ Ba, 14h50 - 16h45, H9.2, 20B Phố Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long	Kính		
3	525802010701	Vật lý Đại cương	4	640000	Thứ Ba, 13h00 - 16h45, H9.4, 20B Phố Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long	Đào		
4	525802011001	Hình học họa hình	2	320000	Thứ Hai, 13h00 - 15h40, H9.1, 20B Phố Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long	Đan		

Tổng số tín chỉ đăng ký: 8(tc)

Tôi đã đăng ký theo học các lớp học phần trên và cam kết không điều chỉnh

Ngày in: 5/12/2012 lúc : 11g13
Số học phí chưa đóng **1,280,000 đồng**
Sinh viên ký tên

2.5.4.5. Trang Thời khóa biểu – Lịch thi

Sinh viên chọn mục “**Thời khóa biểu**” để xem học kỳ đào tạo, chọn tuần đào tạo để xem lịch học, hệ thống hiển thị thông tin lịch học tuần đó.

Sau khi kết thúc kế hoạch học tập môn học, Nhà trường bố trí kế hoạch thi kết thúc học phần cho từng sinh viên. Sinh viên xem kế hoạch thi tại mục [Xem lịch thi](#) trong trang **Thời khóa biểu – Lịch thi**.

LỊCH THI

Họ tên :

Lớp : **XD12C10** Hệ : **Cao đẳng** Loại hình đào tạo : **Khóa 2012** Điện thoại :


Lưu ý: Khi đi thi, Sinh viên nhớ mang theo thẻ sinh viên hay giấy tờ tùy thân có dán ảnh

DANH SÁCH NHỮNG HỌC PHẦN ĐÃ HỌC

HK02/2013-2014

Lớp học phần	Tên học phần	Ngày thi	Giờ thi	Phòng thi	Địa điểm
	Những NLCE của Mac-Lenin 2	02/06/2014	07g30-	A.1.1	Cơ sở Cơ sở 1, 20E Phố Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long
	Toán kỹ thuật 2	04/06/2014	07g30-	A.1.2	Cơ sở Cơ sở 1, 20E Phố Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long
	Sức bền Vật liệu	06/06/2014	07g30-	A.1.2	Cơ sở Cơ sở 1, 20E Phố Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long
	Cấu tạo kiến trúc	09/06/2014	07g30-	A.1.1	Cơ sở Cơ sở 1, 20E Phố Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long

2.5.4.6. Trang **Điểm học phần**

Sinh viên vào mục  [Xem điểm](#) trên trang thông tin cá nhân, sau khi thi kết thúc học phần 04 tuần. Kết quả học tập của từng sinh viên sẽ được nhà trường cập nhật.

XEM ĐIỂM CỦA NHỮNG MÔN ĐÃ TÍCH LŨY

 Chương trình đào tạo: Kiến trúc Kết quả: Tất cả

 Năm học: Tất cả Học kỳ: Tất cả
 Môn tích lũy Tất cả

 Thang điểm 4 Thang điểm 10

Trung bình chung toàn khóa : 2.40; STC bắt buộc tích lũy : 45tc; STC tự chọn tích lũy : 0tc; Xếp Trung bình
Học kỳ 1/2012-2013

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Loại môn học	Điểm	Điểm chữ	Điểm lần 2
1	121115258000001	Những NLCB của Mac Lenin 1	2	Bắt Buộc	0.00	F	
2	121115258000010	Giáo dục thể chất 1	0	Bắt Buộc	3.00	B	
3	121115258010201	Toán cao cấp	3	Bắt Buộc	2.00	C	
4	121115258010203	Hội họa 1	2	Bắt Buộc	2.00	C	
5	121115258010215	Kiến trúc nhập môn	4	Bắt Buộc	1.00	D	
6	121115258010249	Đồ án Cơ sở kiến trúc 1	2	Bắt Buộc	3.00	B	
7	121115258010250	Đồ án Cơ sở kiến trúc 2	3	Bắt Buộc	2.00	C	
STC Đầu (14) + STC Rớt (2) =				16	Điểm Trung Bình : 1.63		
Điểm rèn luyện =				79	Xếp loại : Khá		

Để biết được điểm quá trình và điểm thi của từng học phần, sinh viên di chuyển con trỏ chuột ngay môn học cần biết.

Học kỳ 1/2012-2013

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Loại môn học	Điểm	Điểm chữ
1	121115258000001	Những NLCB của Mac Lenin 1	2	Bắt Buộc	3.8	F
2	121115258000010	Giáo dục thể chất 1	0	Bắt Buộc	8.0	B
3	121115258010201	Toán cao cấp	3	Bắt Buộc	6.1	C
4	121115258010203	Hội họa 1	2	Bắt Buộc	5.5	C
5	121115258010215	Kiến trúc nhập môn	4	Bắt Buộc	4.9	D
6	121115258010249	Đồ án Cơ sở kiến trúc 1	2	Bắt Buộc	7.0	B
7	121115258010250	Đồ án Cơ sở kiến trúc 2	3	Bắt Buộc	6.4	C
STC Đầu (14) + STC Rớt (2) =				16	Điểm Trung Bình : 5.61	
Điểm rèn luyện =				79	Xếp loại : Khá	

2.5.4.7. Trang Tài khoản sinh viên

Chọn mục “Tài khoản sinh viên”. Chọn “Năm học”, “Học kỳ”. Hệ thống hiển thị thông tin các giao dịch của sinh viên theo từng học kỳ. Thống kê số tình trạng nộp học phí của sinh viên ở từng học kỳ.



THÔNG TIN TÀI KHOẢN SINH VIÊN						
Mã Tài Khoản				Số Tài Khoản		
Ngày Cấp Thẻ	14/10/2013	Ngày Cấp Nhật	14/10/2013			
Tình Trạng TK	Đang Sử Dụng			Tên Chủ Thẻ		
Ngày Hết Hạn	14/10/2023			Người Cấp Nhật	admin	
Năm học: 2013-2014				Học kỳ: HK02		
STT	Loại Phí	Tên phí	Số tiền nợ	Ngày ghi nợ	Số tiền trả	Ngày trả
1	Học phí	Những NLCB của Mac Lenin 2	564000	13/01/2014 10:15:00 AM	564000	13/01/2014 10:15:00 AM
2	Học phí	Toán kỹ thuật 2	564000	13/01/2014 9:20:00 AM	564000	13/01/2014 9:20:00 AM
3	Học phí	Cơ lý thuyết	752000	20/01/2014 7:18:00 PM	752000	20/01/2014 7:18:00 PM
4	Học phí	Giáo dục thể chất 2	0	20/01/2014 7:16:00 PM	0	20/01/2014 7:16:00 PM
5	Học phí	Môi trường trong xây dựng	376000	13/01/2014 10:05:00 AM	376000	13/01/2014 10:05:00 AM
6	Học phí	Vẽ kỹ thuật	376000	13/01/2014 10:05:00 AM	376000	13/01/2014 10:05:00 AM
Tổng nợ				2632000	Tổng trả	
				2632000		

2.6. Các quy trình cần thiết

2.6.1. Quy trình đăng ký khối lượng học tập

Nhà trường thông báo kế hoạch đăng ký học phần cụ thể từng học kỳ cho sinh viên đăng ký.

2.6.1.1. Thời gian đăng ký môn học

Dựa vào khả năng học tập của sinh viên, tham khảo ý kiến cố vấn học tập. Sinh viên tiến hành đăng ký môn học và lớp học phần theo kế hoạch và thời khoá biểu đã được Nhà trường bố trí. Khi đăng lưu ý những vấn đề sau:

- Xem lịch học của mỗi học phần để chọn thời gian biểu thích hợp.
- Trường hợp đăng ký không thành công (đủ số lượng sinh viên), sinh viên chuyển sang đăng ký học phần khác hoặc điều chỉnh thời gian biểu các học phần đã đăng ký và sau đó tiến hành đăng ký học phần cần đăng ký.

2.6.1.2. Điều chỉnh lớp học phần đã đăng ký (Không đủ số lượng SV quy định).

Trong quá trình đăng ký học phần sẽ có một số học phần có khối lượng sinh viên đăng ký không đủ quy định để mở lớp học phần, phòng Quản lý đào tạo sẽ thông báo để sinh viên tiến hành đăng ký học phần khác tương đương.

2.6.1.3. Nộp học phí

Sau khi đăng ký học phần thành công, sinh viên tiến hành in kế hoạch học tập để tiện theo dõi trong quá trình học, đồng thời phải in phiếu nộp học phí để nộp học phí tại phòng Tài chính – kế toán thì học phần mới chính thức được chấp nhận. Riêng học phần Giáo dục Quốc phòng bắt buộc sinh viên phải học theo kế hoạch của Nhà trường.

2.6.2. Quy trình rút học phần

2.6.2.1. Điều kiện rút học phần

- Cố vấn học tập chấp thuận.

- Thời gian rút học phần:

- Học kỳ chính: 02 tuần sau khi bắt đầu học kỳ.
- Học kỳ hè: 01 tuần sau khi bắt đầu học kỳ.

- Đối với học kỳ chính: số tín chỉ sau khi rút học phần, phải lớn hơn 10 tín chỉ, đồng thời phải đảm bảo các học phần tiên quyết.

2.6.2.2. Quy trình rút bớt học phần

Để tiến hành rút học phần do điều kiện học tập hoặc nhu cầu cá nhân. Sinh viên tiến hành theo trình tự sau:

Bước 1. Sinh viên viết đơn rút học phần theo mẫu (*BM-QLĐT-02*)

Bước 2. Trình cố vấn học tập xem xét, đề nghị và ký xác nhận chấp thuận vào đơn.

Bước 3. Phòng Quản lý Đào tạo tiến hành rút học phần môn học.

Bước 4. Phòng Quản lý Đào tạo cập nhật vào hệ thống quản lý.

2.6.2.3. Lưu trữ hồ sơ

- Sinh viên giữ bản gốc.

- Phòng Quản lý Đào tạo lưu bản sao phiếu rút học phần, Cố vấn học tập giữ bản sao đơn đăng ký học phần để theo dõi quá trình học của sinh viên.

2.6.3. Quy trình đăng ký bổ sung học phần

2.6.3.1. Điều kiện đăng ký bổ sung

Sinh viên đăng ký được tất cả các học phần với sự đồng ý của cố vấn học tập, đảm bảo các điều kiện về học phần song hành, tiên quyết. Số tín chỉ sau khi đăng ký bổ sung không vượt quá quy định cho phép của Nhà trường.

2.6.3.2. Thời gian đăng ký

- Thời gian đăng ký bổ sung học phần cụ thể như sau:
- Đối với học kỳ chính: sinh viên nộp phiếu bổ sung học phần trong thời gian 02 tuần kể từ khi bắt đầu khoá học.
- Đối với học kỳ hè: sinh viên đăng ký bổ sung trong thời gian 01 tuần kể từ khi bắt đầu khoá học.

2.6.3.3. Quy trình đăng ký bổ sung học phần

Bước 1. Sinh viên viết đơn xin bổ sung học phần theo mẫu (*BM-QLĐT-03*).

Bước 2. Cố vấn học tập xác nhận thông tin trong mẫu đơn.

Bước 3. Nộp đơn bổ sung học phần tại phòng Quản lý đào tạo.

Bước 4. Sinh viên in phiếu đóng học phí và nộp học phí tại phòng Tài chính - Kế toán.

2.6.3.4. Lưu trữ hồ sơ

- Sinh viên giữ bản gốc đơn đăng ký bổ sung học phần và phiếu nộp học phí.
- Phòng Quản lý Đào tạo, cố vấn học tập giữ bản sao đơn đăng ký bổ sung học phần.

2.6.4. Quy trình đăng ký học lại

2.6.4.1. Điều kiện học lại

- Các môn bị điểm F buộc sinh viên phải đăng ký học lại, môn học có điểm D sinh viên có thể đăng ký học cải thiện điểm TB chung tích lũy.
- Nếu là môn học bắt buộc thì sinh viên phải học lại chính môn học đó.
- Nếu là môn tự chọn thì sinh viên có thể học lại hoặc học môn học khác tương đương.

- Môn bị điểm F bắt buộc học lại cho đến khi đạt điểm A,B,C hoặc D.

2.6.4.2. Thời gian đăng ký

- Theo kế hoạch bố trí của phòng Quản lý đào tạo.
- Đối với học kỳ chính: sinh viên đăng ký học lại cùng với khóa sau.
- Đối với học kỳ hè: sinh viên tiến hành ghi danh ngoài kế hoạch để phòng Quản lý đào tạo tập hợp và xem xét mở các học phần cần thiết và lập kế hoạch học tập chính thức cho sinh viên đăng ký.

2.6.4.3. Quy trình đăng ký học lại

Để học lại cải thiện điểm, sinh viên thực hiện theo các bước sau:

Bước 1. Sinh viên đăng ký trực tiếp trên cổng thông tin cá nhân. Nếu không đăng ký trực tiếp được sinh viên có thể nộp đơn đăng ký bổ sung học phần theo biểu mẫu (**BM-QLĐT-03**).

Bước 2. Sinh viên in phiếu đóng học phí và nộp học phí tại phòng Tài chính - Kế toán.

2.6.4.4. Lưu trữ hồ sơ

- Sinh viên giữ bản gốc đơn đăng ký học lại và phiếu nộp học phí.
- Phòng Quản lý Đào tạo, cố vấn học tập giữ bản sao.

2.6.5. Quy trình nghỉ học tạm thời

2.6.5.1. Điều kiện nghỉ học tạm thời: Theo quy chế học vụ.

2.6.5.2. Hồ sơ xin nghỉ học tạm thời

- Đơn xin nghỉ học tạm thời.
- Bảng điểm cá nhân.
- Bản sao giấy chứng nhận điều vào lực lượng vũ trang, xác nhận của bệnh viện nếu bị đau ốm, tai nạn.

2.6.5.3. Quy trình xin nghỉ học tạm thời

Để xin nghỉ học tạm thời, sinh viên tiến hành các bước sau:

Bước 1. Sinh viên viết đơn xin nghỉ học tạm thời theo mẫu (**BM-QLĐT-04**)

Bước 2. Cố vấn học tập xem xét và kiểm tra hồ sơ xin nghỉ học tạm thời.

Bước 3. Phòng Quản lý Đào tạo trình Ban giám hiệu xét duyệt và ban hành quyết định đối với sinh viên được nghỉ học tạm thời

Bước 4. Phòng Quản lý Đào tạo cập nhật thông tin vào hệ thống.

2.6.5.4. Lưu trữ hồ sơ

- Sinh viên giữ bản gốc hồ sơ.
- Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Tổ chức Hành chính, cố vấn học tập giữ bản sao hồ sơ.

2.6.6. Quy trình xin tiếp tục học

2.6.6.1. Điều kiện xin học tiếp

- Có đơn xin nghỉ học tạm thời đã được xét duyệt và còn trong thời hạn có hiệu lực.
- Trước khi học kỳ chính thức bắt đầu ít nhất 01 tuần.

2.6.6.2. Hồ sơ đề nghị tiếp tục học

- Đơn đề nghị tiếp tục học.
- Quyết định cho phép nghỉ học tạm thời.

2.6.6.3. Quy trình xin nghỉ học tạm thời

Đề xin được học tiếp, sinh viên tiến hành các bước sau:

Bước 1. Sinh viên viết đơn xin tiếp tục học kèm theo quyết định nghỉ học tạm thời. (*mẫu BM-QLĐT-05*)

Bước 2. Phòng Quản lý đào tạo trình Ban giám hiệu xem xét và ra quyết định cho sinh viên tiếp tục học.

Bước 3. Phòng Quản lý Đào tạo bố trí sinh viên vào lớp.

Bước 4. Phòng Quản lý Đào tạo cập nhật thông tin vào hệ thống.

4. Lưu trữ hồ sơ

- Sinh viên giữ bản gốc hồ sơ.
- Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Tổ chức Hành chính, cố vấn học tập giữ bản sao hồ sơ.

2.6.7. Quy trình xin chuyển trường

2.6.7.1. Điều kiện xin chuyển trường

- Chuyển đến hoặc gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi cho việc học tập.

- Trường chuyển đến có cùng ngành hoặc nhóm ngành.
- Được sự chấp thuận của trường chuyển đi và chuyển đến.
- Không thuộc 01 trong các trường hợp sau:
 - Không trúng tuyển hoặc kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển vào trường chuyển đến.
 - Không thuộc vùng tuyển sinh của trường chuyển đến.
 - Sinh viên năm thứ 1 và năm cuối khóa.
 - Sinh viên trong thời gian kỷ luật.

2.6.7.2. Hồ sơ xin chuyển trường

- Đơn xin chuyển trường theo mẫu.
- Giấy xác nhận kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên.
- Giấy xác nhận của phường, xã về nơi cư trú hiện nay của gia đình.

2.6.7.3. Quy trình xin chuyển trường

Bước 1. Sinh viên viết đơn xin chuyển trường theo mẫu và kèm theo các hồ sơ (*BM-QLĐT-06*)

Bước 2. Phòng Quản lý Đào tạo trình Ban giám hiệu xem xét cho sinh viên chuyển trường.

Bước 3. Trường xin chuyển đến duyệt đơn và đồng ý tiếp nhận.

Bước 4. Phòng Quản lý Đào tạo trình Ban giám hiệu ra quyết định cho sinh viên chuyển trường.

Bước 5. Phòng Quản lý Đào tạo cập nhật thông tin sinh viên vào hệ thống quản lý.

2.6.7.4. Lưu trữ hồ sơ

- Sinh viên giữ bản gốc hồ sơ và quyết định chuyển trường.

- Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Tổ chức - Hành chính lưu bản gốc quyết định chuyển trường, cố vấn học tập giữ bản sao hồ sơ và quyết định.

PHẦN 3

THƯ VIỆN, HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THƯ VIỆN

3.1. Giới thiệu Thư viện

Thư viện gồm tầng 2 và tầng 3 thuộc dãy nhà 3 tầng sau tòa nhà 9 tầng;

Tầng 2 gồm: Phòng đọc Báo - Tạp chí; Kho Báo -Tạp chí; Phòng máy tính được trang bị 30 máy có kết nối internet;

Tầng 3 gồm: Phòng đọc tại chỗ; Kho sách; Quầy Lưu hành;

Tổng số: 2.370 đầu sách, với 25.710 bản sách, bao gồm các sách chuyên ngành Kiến trúc, Xây dựng Kinh tế, Cấp thoát nước, Cầu đường, Anh văn, Tin học, Pháp luật, Chính trị, các sách tham khảo khác... và hơn 30 loại Báo - Tạp chí.

3.2. Đối tượng bạn đọc

Giảng viên, viên chức, nhân viên thuộc trường.

Sinh viên, Học viên thuộc các khóa đào tạo tại trường.

3.3. Thẻ thư viện

Thẻ thư viện được sử dụng kết hợp với thẻ Sinh viên của từng SV

Đối với Sinh viên chưa có thẻ Sinh viên cần sử dụng tài liệu của Thư viện phải gửi lại giấy chứng minh nhân dân của từng cá nhân.

3.4. Thẻ mượn sách (mang về)

Sinh viên nộp 1 hình 3x4 cm, thẻ Sinh viên và lệ phí làm thẻ mượn, Sinh viên sử dụng thẻ đến hết khóa học.

3.5. Trách nhiệm của bạn đọc

- Chấp hành nội quy Thư viện;

- Xuất trình và nộp thẻ cho Thủ thư, khi sử dụng các dịch vụ;

- Trang phục, tác phong nghiêm túc theo đúng quy định của nhà Trường;

- Gửi cặp, túi, vật dụng cá nhân vào đúng nơi qui định. Bạn đọc có trách nhiệm tự quản lý tiền, tư trang và các loại giấy tờ;

- Không tự ý thay đổi vị trí tài liệu trong kho, mỗi lần mang ra khỏi kho không quá 02 quyển, đọc xong để tài liệu đúng nơi qui định;
 - Giữ môi trường đọc và giao tiếp yên tĩnh, sạch sẽ, văn minh;
 - Không hút thuốc, không mang chất cháy nổ, các chất kích thích khi vào thư viện;
 - Không cắt xén, vẽ, tô màu lên sách, tài liệu và trang thiết bị của Thư viện;
 - Không truy cập thông tin có nội dung không lành mạnh;
 - Chịu trách nhiệm trước nhà trường và Pháp luật về những hành vi, vi phạm trong việc sử dụng thông tin tài liệu tại thư viện;
- Mọi vi phạm, tùy theo mức độ nặng, nhẹ, sẽ bị xử lý theo các hình thức sau đây:

- Nhắc nhở, cảnh cáo;
- Đình chỉ sử dụng thư viện;

Trong trường hợp làm hư hại nghiêm trọng vốn tài liệu và các tài sản khác của thư viện, người vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3.6. Quy định mượn, gia hạn tài liệu

- Cán bộ, giảng viên: **5 quyển** trong thời hạn **4 tuần**.
- Sinh viên, học sinh: **2 quyển** trong thời hạn **2 tuần**.
- Quá thời hạn trên nếu có nhu cầu sử dụng tiếp bạn đọc phải gia hạn tài liệu, mỗi lần gia hạn là **14** ngày.

3.7. Quy định bồi thường tài liệu

Quy định này áp dụng đối với các trường hợp: Sách mất (báo kịp thời), làm rách, mất trang, cắt hình ảnh hoặc viết, vẽ vào sách.

- Tài liệu còn phát hành: Thay bằng tài liệu mới tái bản;
- Tài liệu không còn phát hành: Bồi thường gấp 3 lần so với giá gốc.

3.8. Sử dụng các dịch vụ Thư viện

3.8.1. Phòng đọc Báo, Tạp chí: (tầng 2)

Bạn đọc chỉ được đọc tại chỗ, không mượn về, không mang ra khỏi Phòng đọc Báo – Tạp chí.

Khi vào phòng đọc Báo-Tạp chí sinh viên, cần lưu ý:

- Để các vật dụng cá nhân đúng nơi quy định;
- Gửi thẻ sinh viên tại bàn trực;
- Tự chọn tài liệu (01 tài liệu);

- Đăng ký mượn tại bàn trực thủ thư.

3.8.2. Phòng mượn: (tầng 3)

Sách trong mỗi chuyên ngành được sắp xếp theo thứ tự chữ cái A,B,C... Sinh viên, học sinh cần lưu ý:

- Để các vật dụng cá nhân đúng nơi quy định;
- Gửi thẻ sinh viên tại bàn trực;
- Nhờ thủ thư tư vấn;
- Tự chọn tài liệu;
- Kiểm tra tình trạng tài liệu;
- Đăng ký tại bàn trực;
- Nhận lại thẻ.

3.8.3. Phòng máy tính thư viện

Sinh viên sử dụng máy tính hoàn toàn miễn phí, có kết nối internet.
Máy tính sử dụng cho việc nghiên cứu, học tập...

PHẦN 4

CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH VÀ CÁC BIỂU MẪU

4.1. Đối tượng được miễn học phí:

Áp dụng: - Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

- Thông tư liên tịch 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

4.2. Điều kiện xét học bổng

Học bổng được xét cấp cho sinh viên của tất cả các khóa theo từng ngành trong 8 học kỳ, bắt đầu từ học kỳ thứ 2.

Điều kiện để xét, cấp học bổng cho sinh viên:

- Học ít nhất trong 01 học kỳ 14 tín chỉ. Không áp dụng điều kiện này với học kỳ cuối cùng của khoá học.

- Kết quả học tập HK từ khá trở lên, không có điểm môn học là điểm D tính theo kết quả thi kết thúc môn học lần thứ nhất.

- Không bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên.

- Đạt điểm rèn luyện từ loại khá trở lên. Không áp dụng điều kiện này với học kỳ cuối cùng của khoá học.

Thời gian tạm dừng học tập, thời gian kéo dài khóa học và thời gian học lấy bằng thứ hai không được xét cấp học bổng;

Quỹ học bổng, chỉ tiêu học bổng, mức học bổng được xác định theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.3. Quy chế sinh viên nội trú

Thực hiện theo Thông tư 27/2011/TT-BGDĐT ngày 27/6/2011 ban hành Quy chế công tác Học sinh, sinh viên nội trú của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.4. Các mẫu đơn, biểu mẫu dành cho sinh viên

BM-P.QLĐT-01

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN

Tôi tên: Mã số sinh viên:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Lớp: Ngành:

Khóa: Hệ đào tạo:

Hiện đang học, học kỳ thứ: khóa học

Tôi xin đăng ký các học phần sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
Tổng số tín chỉ đăng ký				

Xác nhận của cố vấn học tập

Vĩnh Long, ngày...tháng...năm 20...

(ký và ghi rõ họ tên)

Sinh viên đăng ký

(ký và ghi rõ họ tên)

Chú ý: Để đăng ký học phần sinh viên cần:

+ Tìm hiểu chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy trong kỳ của Nhà trường.

+ Lựa chọn các lớp học phần sao cho không trùng thời khóa biểu. Các học phần đòi hỏi điều kiện tiên quyết thì phải đăng ký các học phần tiên quyết trước.

+ Lựa chọn số học phần để đảm bảo số tín chỉ đăng ký không vượt quá số tín chỉ tối đa được phép học và không thấp hơn số tín chỉ tối thiểu phải đăng ký.

+ Xin xác nhận của Cố vấn học tập, Sinh viên đăng ký trực tuyến trên cổng thông tin cá nhân trong thời gian cho phép và lưu giữ phiếu đăng ký học phần trong suốt khóa học để đối chiếu khi cần thiết

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐỀ NGHỊ RÚT HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ

Tôi tên: Mã số sinh viên:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Lớp: Ngành:

Khóa: Hệ đào tạo:

Hiện đang học học kỳ thứ: khóa học

Tôi xin rút các học phần đã đăng ký sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
1				
2				
3				
4				

Tổng số tín chỉ xin hủy:.....tín chỉ.

Tổng số tín chỉ còn lại sau khi xin hủy:.....tín chỉ.

Vĩnh Long, ngày... tháng ...năm 20.....

Xác nhận của cố vấn học tập

Sinh viên đăng ký

(ký và ghi rõ họ tên)

(ký và ghi rõ họ tên)

Chú ý:

- Phiếu này chỉ dùng trong trường hợp đã hết thời gian cho phép đăng ký trực tuyến trên cổng thông tin.

- Để xin hủy học phần đã đăng ký (sau khi hết thời hạn đăng ký trực tuyến) sinh viên cần:

+ Phải đảm bảo đúng quy định về khối lượng và thời gian học tập.

+ Xin xác nhận của Cố vấn học tập và nộp cho Phòng Quản lý Đào tạo trong thời gian quy định.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN BỔ SUNG

Học kỳ Năm học -

Kính gửi: Phòng Quản lý Đào tạo

Tôi tên: Mã số sinh viên:

Lớp: Điện thoại:

Trong học kỳ: - Năm học: –, tôi có đăng ký học học phần theo đúng kế hoạch của nhà trường (*Kèm theo kết quả đăng ký học phần*) với tổng số tín chỉ của học kỳ là:

Tôi xin đăng ký bổ sung các học phần sau đây:

STT	Tên học phần bổ sung	MSHP bổ sung	Mã lớp học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					

Tổng số tín chỉ đăng ký bổ sung:.....tín chỉ.

Tổng số tín chỉ sau khi đăng ký học phần bổ sung:.....tín chỉ.

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20....

Sinh viên đăng ký
(*ký và ghi rõ họ tên*)

Chú ý: Để đăng ký học phần bổ sung sinh viên cần:

- Nghiên cứu kỹ thời khóa biểu trên trang web của Trường để chọn các lớp học phần sao cho không trùng thời khóa biểu.
- Lựa chọn số học phần để đảm bảo số tín chỉ đăng ký không vượt quá số tín chỉ tối đa được phép học theo Quy định dạy và học theo học chế tín chỉ của Trường.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN NGHỈ HỌC TẠM THỜI

Kính gửi: - Ban Giám hiệu Trường ĐHXD Miền Tây;
- Phòng Quản lý Đào tạo;
- Phòng Công tác Học sinh Sinh viên.

Tôi tên:.....Mã số sinh viên:.....
Ngày sinh:.....Nơi sinh:
Hiện đang học lớp:.....Ngành:
Khóa:.....Hệ đào tạo:.....

tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

Nay tôi làm đơn này gửi đến Ban Giám Hiệu cho phép tôi được nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập kể từ học kỳ Năm học.....đến hết học kỳ.Năm học

Lý do nghỉ học tạm thời:

Rất mong được sự chấp thuận của Ban Giám hiệu nhà trường.
Tôi xin chân thành cảm ơn.

Vĩnh Long, ngày ... tháng ... năm ...

Ý KIẾN CỦA PHÒNG CTHSSV

Người làm đơn

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

BAN GIÁM HIỆU

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Kèm theo:

- Bảng trích kết quả học tập (đối với tất cả SV, trừ xin ngừng học vì tai nạn bất ngờ)
- Xác nhận của Bệnh viện, Trung tâm Y tế cấp quận (huyện) trở lên về tình trạng sức khỏe (đối với SV xin ngừng học vì lý do sức khỏe, có thể ghi trực tiếp ở trang sau)
- Xác nhận của địa phương về hoàn cảnh gia đình (đối với SV xin ngừng học vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, có thể ghi trực tiếp ở trang sau)
- Bản sao giấy mời du học/giấy báo nhập trường (đối với SV đi du học).
- Xác nhận của cấp có thẩm quyền (đối với SV xin ngừng học vì lý do khác)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN TIẾP TỤC HỌC TẬP

Kính gửi: - Ban Giám hiệu Trường ĐHXD Miền Tây;
- Phòng Quản lý Đào tạo.

Tôi tên:Mã số sinh viên:.....
Ngày sinh:Nơi sinh:
Lớp học trước khi tạm ngừng học tập: Ngành:
Khóa:Hệ đào tạo:
tại trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

Trong năm học:Tôi tạm ngừng học tập vì lý do:
.....theo quyết định số:...../.....ngày.....tháng.....
năm.....của Hiệu trưởng trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

Nay đã hết thời gian tạm ngừng học tập, Kính đề nghị Ban Giám hiệu nhà trường xem xét và giải quyết cho tôi được tiếp tục học tập tại Trường.

Rất mong được sự chấp thuận của Ban Giám hiệu nhà trường.
Tôi xin chân thành cảm ơn!

Vĩnh Long, ngày ... tháng...năm 20...

Người làm đơn

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA PHÒNG
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**

Kèm theo:

- Bản sao quyết định nghỉ học tạm thời/tạm ngừng học tập/đình chỉ học tập...
- Xác nhận của địa phương về chấp hành pháp luật (giấy xác nhận riêng hoặc ghi vào trang sau đối với sinh viên ngừng học do bị kỷ luật đình chỉ học tập).
- Bảng trích kết quả học tập (đối với sinh viên tạm ngừng học tập để hoàn thành các học phần chưa đạt – áp dụng với hình thức đào tạo theo niên chế).
- Xác nhận của Bệnh viện, Trung tâm Y tế cấp quận (huyện) trở lên về tình trạng sức khỏe (ghi trang sau, đối với sinh viên diện nghỉ học tạm thời vì lý do sức khỏe).
- Xác nhận của cấp có thẩm quyền tương ứng (đối với sinh viên xin nghỉ vì lý do khác)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CHUYỂN TRƯỜNG

Kính gửi: Hiệu trưởng trường

Đồng kính gửi: Hiệu trưởng trường:

Tôi tên ngày, tháng, năm sinh.....

Quê quán (*ghi rõ xã (phường), huyện(quận), tỉnh (thành phố)*):

Hộ khẩu thường trú trước khi vào trường:

Đối tượng tuyển sinh (*ghi rõ mã quy ước*):

Là học sinh, sinh viên đang học năm thứ:..... lớp ngành.....trường

Trong kỳ thi tuyển sinh vào trường.....tôi đạt được số điểm/..... (*từ số ghi số điểm đạt được, mẫu số ghi số điểm cần đạt theo điểm chuẩn của trường*).

Tôi có nguyện vọng xin được chuyển đến tiếp tục vào học năm thứ ngành học.....trường

với lý do.....

Đối với kỳ thi tuyển sinh vào trường xin chuyển đến:

Không dự thi.

Có dự thi, kỳ thi ngày.....tháng.....năm.....

(*Kèm theo đơn xin chuyển trường có giấy chứng nhận kết quả học tập, rèn luyện của trường..... và các giấy tờ khác có liên quan*).

Vĩnh Long, ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn

(*Ký tên, ghi rõ họ tên*)

Ý KIẾN CỦA HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐANG HỌC

Ý KIẾN CỦA HIỆU TRƯỞNG
TIẾP NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN HỌC- MIỄN THI
(Dùng cho sinh viên chuyển trường, chuyển ngành)

Kính gửi: - Ban Giám hiệu Trường ĐHXD Miền Tây;
- Phòng Quản lý Đào tạo.

Tôi tên: Mã số sinh viên:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện đang học lớp: Ngành:

Khóa: Hệ đào tạo:

Căn cứ Quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT; Quy định của Nhà trường; căn cứ kết quả học tập của sinh viên.

Nay tôi làm đơn này đề nghị được miễn học, miễn thi các học phần sau:

TT	Học phần	Điểm thi		Số tín chỉ	Nơi đào tạo
		Số	Chữ		
1					
2					
3					
4					
5					

Tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định của Nhà trường về việc miễn học, miễn thi các học phần trên.

Tôi xin chân thành cảm ơn.

XÁC NHẬN CỦA PHÒNG QLĐT

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20....

Người làm đơn
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Chú ý: Môn được xét miễn học, miễn thi phải có nội dung, khối lượng và cấu trúc kiến thức bằng hoặc cao hơn chương trình sẽ học và nằm trong thời hạn bảo lưu.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN HOÃN THI HỌC PHẦN

Kính gửi: - Ban Giám hiệu Trường ĐHXD Miền Tây;
- Phòng Quản lý Đào tạo.

Tôi tên: Mã số sinh viên:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện đang học lớp: Ngành:

Khóa: Hệ đào tạo:

Nay tôi làm đơn kính đề nghị Ban Giám hiệu, phòng Quản lý Đào tạo, và các đơn vị có liên quan cho tôi được hoãn thi các học phần sau:

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Ghi chú
1				
2				
3				
4				

Lý do (Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền vào mặt sau của đơn).....

Kính mong được sự chấp thuận của Ban Giám hiệu và các phòng chức năng.

XÁC NHẬN CỦA PHÒNG QLĐT

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20....

Người làm đơn
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ý KIẾN CỦA BAN GIÁM HIỆU

Chú ý: (Sau khi ký duyệt, phòng Đào tạo photocopy đơn này gửi cho sinh viên và phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT THI TỐT NGHIỆP

(Dành cho sinh viên đủ điều kiện

thi tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thiết kế của khóa học)

Kính gửi: - Hội đồng thi Tốt nghiệp Trường ĐHXD Miền Tây;
 - Phòng Quản lý Đào tạo.

Tôi tên: Sinh ngày:

Mã số SV Lớp: Bậc Đào tạo:

Khóa: hệ đào tạo:

Hộ khẩu thường trú:

Hiện tôi đã hoàn thành chương trình đào tạo đạt kết quả cụ thể như sau:

- Tổng số tín chỉ đã học: TC;

- Số tín chỉ đạt yêu cầu (đạt các điểm A, B, C, D): TC;

- Điểm trung bình chung tích lũy:

Theo các quy định hiện hành về đào tạo theo tín chỉ, tôi đã đủ điều kiện để được xét thi tốt nghiệp ngành.....

Nay tôi viết đơn này kính đề nghị Hội đồng thi Tốt nghiệp, Phòng Quản lý Đào tạo cho tôi được xét thi tốt nghiệp lần I theo lịch đã thông báo ngày...../...../.....

Địa chỉ liên hệ của sinh viên:

..... Số điện thoại liên hệ:

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

PHÒNG QL ĐÀO TẠO

TIẾP NHẬN CỦA CB QUẢN LÝ

Chú ý:

- Sinh viên nộp 02 hình màu cỡ 3x4 ghi rõ họ tên, ngày sinh và 01 bao thư ghi địa chỉ báo nhận bằng Tốt nghiệp.

- Kèm theo bảng điểm tích lũy của sinh viên (In trên cổng thông tin)

- Chứng chỉ Anh văn, Tin học theo quy định của Trường.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ THI LẠI TỐT NGHIỆP
(*Dành cho sinh viên đã xét điều kiện dự thi tốt nghiệp*)

Kính gửi: - Hội đồng thi Tốt nghiệp Trường ĐHXD Miền Tây;
- Phòng Quản lý Đào tạo.

Tên tôi : Sinh ngày:
Mã số SV..... Lớp:Bậc Đào tạo:.....
Khóa:.....hệ đào tạo:
Hộ khẩu thường trú:
Tôi đã dự thi tốt nghiệp ngày :
Tôi xin đăng ký thi lại kỳ thi ngày:
Môn thi đăng ký thi lại:
1.
2.
3.

Địa chỉ liên hệ sinh viên:.....
.....Số điện thoại :

Vĩnh Long, ngày....tháng....năm 20....

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHÒNG QL ĐÀO TẠO

TIẾP NHẬN CỦA CB QUẢN LÝ

Chú ý: Sinh viên nộp 02 hình màu cỡ 3x4 ghi rõ họ tên, ngày sinh và 01 bao thư ghi địa chỉ báo nhận bằng Tốt nghiệp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Kính gửi: - Hội đồng thi Tốt nghiệp Trường ĐHXD Miền Tây;
- Phòng Quản lý Đào tạo.

Tôi tên: Sinh ngày:

Mã số SV..... Lớp: Bậc Đào tạo:

Khóa:hệ đào tạo:

Hộ khẩu thường trú:

Hiện nay tôi đã hoàn thành chương trình đào tạo của ngành học với kết quả cụ thể như sau:

- Tổng số tín chỉ đã học:.....TC;
- Số tín chỉ đạt yêu cầu (đạt các điểm A, B, C, D):.....TC;
- Điểm trung bình chung tích lũy:.....;

Theo các quy định hiện hành về đào tạo theo tín chỉ, tôi đã đủ điều kiện để được xét công nhận tốt nghiệp ngành.....

Nay tôi viết đơn này kính đề nghị Hội đồng thi Tốt nghiệp, Phòng Quản lý Đào tạo, cho tôi được xét công nhận tốt nghiệp năm học-.....

Địa chỉ liên hệ sinh viên:.....

.....Số điện thoại:

Vĩnh Long, ngày....tháng....năm 20...

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHÒNG QL ĐÀO TẠO

TIẾP NHẬN CỦA CB QUẢN LÝ

Chú ý:

- Sinh viên nộp 02 hình màu cỡ 3x4 ghi rõ họ tên, ngày sinh và 01 bao thư ghi địa chỉ báo nhận bằng Tốt nghiệp.

- Kèm theo bảng điểm tích lũy của sinh viên (In trên cổng thông tin).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÚC KHẢO BÀI THI

Kính gửi: - Ban Giám hiệu Trường ĐHXD Miền Tây;
 - Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng.

Tôi tên: Sinh ngày:

Số báo danh: Mã số sinh viên:

Lớp: Phòng thi số:

Ngành: Số điện thoại:

Sau khi biết kết quả thi học kỳnăm học.....do Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng công bố. Tôi có yêu cầu phúc khảo bài thi các môn sau:

Môn 1: kết quả thi: điểm.

Môn 2: kết quả thi: điểm.

Môn 3: kết quả thi: điểm.

Số môn phúc khảo:môn thi.

Kính mong được Ban Giám hiệu, Phòng khảo thí và Đảm bảo chất lượng xem xét giải quyết.

Tôi xin chân thành cảm ơn.

Vĩnh Long, ngày tháng năm

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Chú ý: Sinh viên nộp đơn này về Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

XÁC NHẬN SINH VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Xác nhận sinh viên: Mã số SV:

Sinh ngày tháng năm

Hộ khẩu thường trú:

.....
Là sinh viên lớp Niên khoá- của Trường ĐHXD
Miền Tây

Chuyên ngành: thuộc hệ đào tạo

Lý do xác nhận :

Vĩnh Long, ngày.....tháng.....năm 20.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN
HỌC SINH , SINH VIÊN THUỘC ĐỐI TƯỢNG CẤP TIỀN HỖ TRỢ
MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập)

Kính gửi: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (cấp huyện)

Tôi tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Ngành học:..... Mã số sinh viên:

Hiện là học sinh, sinh viên năm thứHọc kỳ:Năm học:.....
lớp khóa học..... thời gian khóa học.....(năm) hệ đào tạo chính
quy của nhà trường.

Kỷ luật: (ghi rõ mức độ kỷ luật nếu có)

Số tiền học phí hàng tháng: đồng.

Đề nghị Nhà trường xem xét giải quyết tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho
anh/chị theo quy định và chế độ hiện hành

Họ tên cha/mẹ học sinh, sinh viên:

Hộ khẩu thường trú (ghi đầy đủ):

Số nhàXã (Phường):Huyện (Quận):.....

Tỉnh (Thành phố):.....

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Thông tư liên tịch hướng
dẫn Nghị định 49)*

Căn cứ Nghị định số Số: 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính
phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét, giải quyết để được cấp tiền hỗ trợ
miễn, giảm học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

.....

Xác nhận của Phòng Lao động Thương binh xã hội huyện

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Sử dụng cho sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập)

Kính gửi : Ban giám hiệu Trường ĐHXD Miền Tây

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Lớp:.....Khóa.....Khoa

Mã số sinh viên:.....

Thuộc đối tượng: (*ghi rõ đối tượng được quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn Nghị định 74*).....

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được Nhà trường xem xét, để được miễn, giảm học phí theo quy định.

Vĩnh long, ngày tháng.....năm

Xác nhận của Khoa
(Quản lý sinh viên)

Người làm đơn
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN

Họ và tên sinh viên:

Ngày sinh:...../...../.....Giới tính: Nam Nữ

CMND số: ngày cấp/...../..... Nơi cấp:.....

Mã trường theo học (mã quy ước trong tuyển sinh ĐH, CĐ, TCCN).....

Tên trường: Đại học Xây dựng Miền Tây

Ngành học:.....

Bậc đào tạo (Đại học, cao đẳng, dạy nghề):.....

Khoá:.....Loại hình đào tạo:.....

Lớp:.....Mã số sinh viên:

Khoa:

Ngày nhập học:...../...../..... Thời gian ra trường (tháng/năm):...../...../.....

(Thời gian học tại trường:tháng)

Số tiền học phí hàng tháng:.....đồng.

Thuộc diện:

- Không miễn giảm

- Giảm học phí

- Miễn học phí

Thuộc đối tượng:

- Mô côi

- Không mô côi

Trong thời gian theo học tại trường, anh (chị):

không bị xử phạt hành chính trở lên về các hành vi: cờ bạc, nghiện hút, trộm cắp, buôn lậu.

Số tài khoản của trường: Tài khoản số: 3712.1.1057220 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Long

Vĩnh Long, ngày tháng ... năm

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Hiệu trưởng
TS. NGUYỄN VĂN XUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:
Phụ trách Phòng Quản lý Đào tạo
ThS. HUỖNH QUỐC HUY

Biên tập:
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO
Email: quanlydaotao@mtu.edu.vn

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
(0270) 3823657 - 3825903 - 3839768; Website: www.mtu.edu.vn

CHẤT LƯỢNG
NĂNG ĐỘNG
PHÁT TRIỂN
HỘI NHẬP